

I H CHU

TR NG I H C KINH T HU  
KHOA KINH T & PHÁT TRI N



**KHÓA LU N T TNGHI P I H C**

**TH C TR NG THU HÚT FDI VÀO L NH V C  
CÔNG NGH CAO T NH TH A THIÊN HU  
GIAI O NHI N NAY**

NGUY N TH NH T LY

Hu ,tháng 5 n m 2014

I H CHU  
TR NG I H C KINH T HU  
KHOA KINH T & PHÁT TRI N



## **KHÓA LU N T TNGHI P I H C**

**TH C TR NG THU HÚT FDI VÀO L NH V C  
CÔNG NGH CAO T NH TH A THIÊN HU  
GIAI O NHI N NAY**



Sinh viên th c hi n:

Nguy n Th Nh t Ly

L p: K44B-KH T

Niên khóa: 2010 - 2014

Giáo viên h ng d n:

TS. Bùi c Tính

Hu , tháng 5 n m 2014

# L i C m n

L i u tiên cho phép em xin g i l i c m n n Ban Giám Hi u, Khoa Kinh T & Phát Tri n Tr ng i H c Kinh T Hu và S K ho ch – u t t nh Th a Thiên Hu ã t o i u ki n thu n l i cho em c th c t p t i S và hoàn thành bài khóa lu n này, ây là m t c h i t t cho chúng em có th th c hành các k n ng c h c trên l p và c ng giúp ích r t nhi u chúng em ngày càng hoàn thi n b n thân h n.

Em xin g i l i c m n chân thành nh t n th y giáo - TS. Bùi c Tính, ã t n tình ch d y, giúp em trong su t quá trình i th c t p và hoàn thành tài này.

Em xin g i l i c m n n các Cô, Chú, Anh, Ch làm vi c t i phòng Kinh t i ngo i S K Ho ch & u T t nh Th a Thiên Hu ã tr c ti p h ng d n, ch b o và cung c p s li u, t o i u ki n t t cho chúng em hoàn thành tài này.

M c dù em ã có nhi u c g ng nh ng do th i gian, ki n th c c ng nh kinh nghi m còn h n ch nên không tránh kh i nh ng thi u sót. R t mong nh n c s quan tâm, óng góp ý ki n c a th y cô và các b n.

Em xin chân thành c m n!

Hu , tháng 5 n m 2014

Sinh viên th c t p

Nguy n Th Nh t Ly

## M C L C

L i C m n.....	i
M c L c.....	ii
Danh M c Các Ch ̣ Vi t T t.....	v
Danh M c Các B ng.....	vii
Danh m c bi u ̣ , hình.....	viii
Tóm T t Nghiên C u.....	ix
<b>PH N I: T V N</b> .....	1
1. Lý do ch n ̣ tài.....	1
2. M c tiêu nghiên c u.....	2
3. Ph ̣ ng pháp nghiên c u.....	3
4. ̣ i t ̣ ng nghiên c u.....	3
5. Ph m vi nghiên c u.....	3
<b>PH N II: N I DUNG NGHIÊN C U</b> .....	4
<b>CH ̣ NG I CÔNG NGH ̣ CAO VÀ VAI TRÒ C A V N ̣ U T</b>	
<b>TR C TI P N ̣ C NGOÀI VÀO L NH V C CÔNG NGH ̣ CAO</b> .....	4
1.1. Vai trò c a công ngh ̣ cao ̣ i v i s ̣ phát tri n KT- XH.....	4
1.1.1. Khái ni m công ngh ̣ cao, công nghi p công ngh ̣ cao, khu công ngh ̣ cao, v n ̣ m công ngh ̣ thông tin và phân lo i các l nh v c và ngành công nghi p công ngh ̣ cao. ....	4
1.1.2. Ch tr ̣ ng, chính sách c a ̣ ng, nhà n ̣ c ̣ i v i ho t ̣ ng CNC.....	11
1.1.3. Doanh nghi p công ngh ̣ cao và nh ng u ̣ ãi, h tr ̣ i v i các doanh nghi p công ngh ̣ cao .....	12
1.1.4. Vai trò c a công ngh ̣ cao ̣ i v i s ̣ phát tri n kinh t ̣ - xã h ̣ i c a t n ̣ c.....	13
1.2. FDI và ho t ̣ ng thu hút FDI vào l nh v c công ngh ̣ cao .....	15
1.2.1. Khái ni m, ̣ c i m và các hình th c c a FDI.....	15
1.2.2. Các nhân t tác ̣ ng n vi c thu hút FDI vào l nh v c công ngh ̣ cao.....	19
1.2.3. Vai trò c a FDI ̣ i v i l nh v c công ngh ̣ cao.....	23
1.2.4. H th ̣ ng ch tiêu ̣ ánh giá tình hình thu hút FDI .....	24

1.3. Th c tr ng thu hút FDI vào công ngh cao Vi t Nam .....	26
1.4. M t s bài h c kinh nghi m v thu hút FDI vào l nh v c CNC.....	28
1.4.1. Kinh nghi m c a Trung Qu c .....	28
1.4.2. Kinh nghi m c a à N ng.....	29
1.4.3. Bài h c rút ra cho t nh Th a Thiên Hu .....	30
<b>CH NG II TH C TR NG THU HÚT FDI VÀO L NH V C CÔNG</b>	
<b>NGH CAO T NH TH A THIÊN HU .....</b>	<b>32</b>
2.1. c i m a bàn nghiê n c u .....	32
2.1.1. V trí a lý, i u ki n t nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....	32
2.1.2. Tình hình an ninh chính tr .....	35
2.1.3. Tình hình phát tri n kinh t .....	35
2.1.4. S phát tri n c a c s h t ng.....	37
2.1.5. H th ng pháp lu t t t .....	39
2.2. c i m c a môi tr ng u t t nh Th a Thiên Hu .....	41
2.3. Các y u t liên quan n qu n lý nhà n c và th t c hành chính .....	45
2.4. Ch t l ng ngu n nhân l c.....	48
2.5. Vai trò c a các d án FDI vào CNC trong quá trình phát tri n KT- XH	
t nh Th a Thiên Hu .....	49
2.5.1. K t qu thu hút u t .....	49
2.5.2. K t qu s n xu t kinh doanh .....	51
2.6. Th c tr ng thu hút FDI vào l nh v c CNC t nh Th a Thiên Hu .....	53
2.6.1. C c u v n u t tr c ti p n c ngoài u t vào CNC theo l nh	
v c u t .....	53
2.6.2. C c u v n u t tr c ti p n c ngoài u t vào các l nh v c CNC	
t nh Th a Thiên Hu theo hình th c u t .....	54
2.6.3. C c u v n u t tr c ti p n c ngoài vào l nh v c CNC t i t nh	
Th a Thiên Hu theo n c u t .....	55
2.6.4. Tình hình gi i ngân v n FDI vào l nh v c CNC t nh Th a Thiên	
Hu qua các n m .....	56
2.7. Nh ng thành công n i b t trong l nh v c công ngh cao t nh Th a	
Thiên Hu giai o n 2003- 2013 .....	57

2.8. Ảnh giá chung và tình hình và hiệu quả thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tỉnh Thừa Thiên Huế .....	59
2.8.1. Những lợi ích của tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc thu hút FDI vào CNC.....	59
2.8.2. Những thuận lợi.....	60
2.8.3. Những khó khăn và nguyên nhân.....	61
<b>CHƯƠNG III MÔ TẢ GIỚI THIỆU PHÁP NHẬT TRONG CÔNG THU HÚT FDI VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO TẠI THỪA THIÊN HUẾ .....</b>	<b>66</b>
3.1. Quan niệm thu hút .....	66
3.2. Những thuận lợi thu hút FDI vào CNC tỉnh Thừa Thiên Huế .....	70
3.3. Mô tả giới thiệu pháp chế độ ưu đãi khuyến khích thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tỉnh Thừa Thiên Huế .....	72
3.3.1. Ưu đãi thuế .....	72
3.3.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	73
3.3.3. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và vai trò công tác thu hút FDI vào CNC tỉnh Thừa Thiên Huế .....	74
3.3.4. Các chính sách khác .....	76
3.3.5. Xây dựng và hoàn thiện chính sách xúc tiến .....	76
<b>PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>78</b>
1. Kết luận.....	78
2. Kiến nghị .....	79
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>FDI</b>	u t r c t i p n c ngoài
<b>ODA</b>	Vi n tr phát tri n chính th c
<b>NGO</b>	Vi n tr phi Chính ph
<b>CNC</b>	Công ngh cao
<b>KCNC</b>	Khu công ngh cao
<b>WTO</b>	T ch c th ng m i Th gi i
<b>BOT</b>	H p ng xây d ng - kinh doanh - chuy n giao
<b>BTO</b>	H p ng xây d ng - chuy n giao - kinh doanh
<b>BT</b>	H p ng xây d ng – chuy n giao
<b>TNN</b>	u t n c ngoài
<b>KH&amp;CN</b>	Khoa h c và công ngh
<b>KCN</b>	Khu công nghi p
<b>DA</b>	D án
<b>K</b>	ng ký
<b>TH</b>	Th c hi n
<b>EU</b>	Liên minh Châu Âu
<b>KTXH</b>	Kinh t xã h i
<b>TT Hu</b>	Th a Thiên Hu
<b>NCPT</b>	Nghiên c u phát tri n

<b>CNTT</b>	Công nghệ thông tin
<b>CNSH</b>	Công nghệ sinh học
<b>OECD</b>	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
<b>IMF</b>	Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)
<b>GDP</b>	Tổng sản phẩm quốc nội
<b>UBND</b>	Ủy ban nhân dân
<b>CP</b>	Chính phủ
<b>KTT</b>	Kinh tế trung ương
<b>CHCDND</b>	Cộng hòa dân chủ nhân dân
<b>CNCB</b>	Công nghệ phần mềm
<b>TNHH</b>	Trách nhiệm hữu hạn
<b>TNHH MTV</b>	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
<b>KD</b>	Kinh doanh
<b>DN</b>	Doanh nghiệp
<b>H</b>	Hồ Chí Minh
<b>TP HCM</b>	Thành phố Hồ Chí Minh
<b>H ND</b>	Hội đồng nhân dân
<b>NNL</b>	Nguồn nhân lực
<b>WAIPA</b>	Tổ chức xúc tiến xuất khẩu Thương mại



## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Phân loại các ngành công nghiệp chủ yếu theo hàm lượng công nghệ toàn cầu.....	10
Bảng 2.1: Tình hình phát triển KTXH của tỉnh Thừa Thiên Huế .....	36
Bảng 2.2: Chính sách hỗ trợ giá cho Doanh nghiệp hoạt động tại VN mới về dịch vụ cho thuê phòng làm việc .....	47
Bảng 2.2: Mối số chỉ tiêu thể hiện về FDI vào công nghệ cao qua các thời kỳ .....	50
Bảng 2.3: Kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế .....	51
Bảng 2.4: Danh mục các dự án FDI đầu tư vào CNC theo lĩnh vực CNC .....	53
Bảng 2.5: Phân loại các dự án đầu tư FDI vào CNC theo hình thức đầu tư giai đoạn 2003 - 2013 tại tỉnh Thừa Thiên Huế .....	54
Bảng 2.6: Phân loại các dự án FDI vào CNC theo ngành đầu tư .....	55
Bảng 2.7: Tình hình đầu tư các dự án FDI vào CNC giai đoạn 2003-2013 .....	56

## DANH MỤC BÌ U , HÌNH

Bì u 2.1. V n ng ký u t và v n th c hi n vào CNC qua các th i k .....	50
Bì u 2.2: Doanh thu, kim ng ch xu t kh u và n p ngân sách c a các d án FDI u t vào CNC t nh TT.Hu giai o n 2006 - 2013 .....	51
Bì u 2.3: Tình hình gi i ngân v n c a các d án FDI u t vào CNC t nh Th a Thiên Hu giai o n 2003 - 2013.....	57
Hình 2.1: Máy r a siêu âm công su t 100W- 150W .....	58
Hình 2.2: Máy bay ch p nh trên không .....	58
Hình 2.3: Máy hút chì trên da m t RU – 628 SUPERSONIC.....	59

## TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

**Tên tài:** “Thúc đẩy thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao tại nhà máy Thiên Hương giai đoạn hiện nay”

### 1. Mục tiêu nghiên cứu.

- Nghiên cứu các lý luận và thực tiễn công nghệ cao và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghệ cao.

- Phân tích các thực tiễn thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại nhà máy Thiên Hương thời gian qua.

- Xu hướng và giải pháp chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại nhà máy Thiên Hương.

### 2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập
- Phương pháp phân tích và so sánh
- Phương pháp thống kê

### 3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu tài liệu là số liệu thực tế thu thập từ Kế hoạch và đầu tư tại nhà máy Thiên Hương

### 4. Các kết quả đạt được.

- Về mặt lý luận: tài liệu khái quát hóa các lý thuyết, nghiên cứu, các thông tin, các chỉ số và nguồn vốn FDI và vào lĩnh vực công nghệ cao. Qua đó giúp cho những người có hình dung về bản chất và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và lĩnh vực công nghệ cao trong thực tiễn.

- Về nội dung: Bằng số liệu thu thập được từ Kế hoạch và đầu tư tại nhà máy Thiên Hương, tài liệu phân tích tình hình đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao vào thời gian hiện nay. Kết quả cho thấy, tình hình đầu tư FDI vào công nghệ cao của Thành phố Hồ Chí Minh tuy nhiên còn nhiều bất cập qua các năm, nhiều dự án đầu tư có hiệu quả góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh những thành tựu đạt được về mặt kinh tế xã hội trong quá trình thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao do năng lực còn yếu kém, chính sách chưa thực sự thu hút được các nhà đầu tư nên các dự án vào nhà máy Thiên Hương vẫn tiếp tục rơi vào tình trạng trì trệ. Tóm tắt khóa luận nêu ra những hạn chế và các biện pháp nhằm thúc đẩy thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại nhà máy Thiên Hương.

**PHẦN I: TỔNG QUAN****1. Lý do chọn đề tài**

Ngày nay, sự phát triển của khoa học và công nghệ đã trở nên hết sức sôi động, hoạt động kinh tế dựa trên công nghệ cao diễn ra phổ biến, áp dụng nhanh chóng và sáng tạo công nghệ cao là yếu tố quyết định vị thế cạnh tranh của nền kinh tế. Kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng nhanh, thị trường và nhu cầu của người dân ngày càng được nâng cao, do đó họ cần có và có nhu cầu sử dụng các sản phẩm công nghệ cao. Công nghệ cao hiện đại như máy tính, internet và viễn thông đã thâm nhập vào mọi ngành trong nền kinh tế, làm chuyển hóa các hoạt động kinh tế ra khỏi các nguồn lực truyền thống như hàng tiêu dùng lâu bền hay đầu tư vào bất động sản, trong khi cùng lúc làm tăng thêm mức thu nhập của họ. Bên cạnh những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ cao đã tạo nên các ngành công nghiệp công nghệ cao, các trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ và sản phẩm. Các ngành này cho thấy có tiềm năng tăng trưởng cao hơn so với nền kinh tế nói chung và chiếm một tỷ lệ ngày càng tăng trong tổng sản phẩm quốc nội và quốc tế, là phần đóng góp quan trọng và trực tiếp cho tăng trưởng của nền kinh tế.

Đầu tư phát triển các ngành công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin là một hướng đi mà hầu hết các nước trên thế giới đều tuân theo nhằm tạo ra một nền kinh tế thúc đẩy phát triển nền kinh tế trong nước, cũng như tìm kiếm cho mình một thị trường và vị thế trên thị trường thế giới. Hình thức kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng thì việc phát triển công nghệ cao một cách bài bản, góp phần thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế hiện nay là vấn đề hết sức quan trọng đối với công nghiệp Việt Nam. Những thách thức đối với phát triển công nghệ cao đòi hỏi một lượng vốn rất lớn, do đó nên dù là quốc gia phát triển hay đang phát triển đều lâm vào tình trạng thiếu hụt vốn. Vì vậy, các quốc gia đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng đều có xu hướng tìm kiếm các nguồn vốn khác nhau để đầu tư phát triển công nghệ cao, ngoài việc huy động vốn trong nước, vốn ngân sách còn phải tranh thủ nguồn vốn nước ngoài.

ngoài: hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xây dựng kết cấu hạ tầng. Mặc dù nguồn vốn trong nước là quy trình chủ yếu nguồn vốn nước ngoài là rất quan trọng vì các phát triển lĩnh vực công nghệ cao.

Thiên Hu là tỉnh miền Trung B, hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển kinh tế xã hội trong những năm qua đạt được một số thành tựu đáng kể. Tuy nhiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại Thiên Hu còn khá hạn chế, lĩnh vực doanh nghiệp công nghệ hiện nay thu hút còn thấp. Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo tiêu chí ngành thu hút công nghệ cao, chất lượng các dự án FDI nhìn chung chưa cao, giá trị gia tăng thấp, một số doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Thay đổi tầm quan trọng của nó tại Thiên Hu cần có những chính sách thu hút và sử dụng vốn FDI đầu tư cho công nghệ cao sao cho hiệu quả và hợp lý. Xuất phát từ những lý do trên, trong thời gian thực tập tốt nghiệp em đã chọn nghiên cứu tài liệu **“Thúc đẩy thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao tại Thiên Hu giai đoạn hiện nay”**. Do thời gian và trình độ có hạn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót và sai lầm. Kính mong các thầy cô và các bạn đồng nghiệp bài viết hoàn thiện hơn.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **a. Mục tiêu chung**

Nêu rõ thực trạng và tình hình thu hút FDI vào công nghệ cao tại Thiên Hu và đề xuất các giải pháp nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại Thiên Hu.

### **b. Mục tiêu cụ thể**

- Tổng hợp số liệu về công nghệ cao và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghệ cao.

- Phân tích thực trạng và tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại Thiên Hu trong thời gian qua.

- Dựa vào thực trạng đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại Thiên Hu.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Tài liệu sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thực tiễn. Kế hoạch và nội dung của Thạc sĩ Thiên Hương, thống kê, tính toán các dữ liệu bằng phần mềm excel để bảng số liệu thu thập được, phân tích số liệu về tình hình đầu tư vào công nghệ cao của các doanh nghiệp FDI đổ vào bằng thống kê và phương pháp so sánh.

### **4. Đối tượng nghiên cứu.**

Đối tượng nghiên cứu của tài liệu là đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao và chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghệ cao của Thạc sĩ Thiên Hương.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Phạm vi không gian: tài liệu nghiên cứu về thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phạm vi thời gian: tài liệu nghiên cứu về thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2003 - 2013.

**PHẦN II: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU****Chương I****CÔNG NGHỆ CAO VÀ VAI TRÒ CỦA NỀN MŨI  
TRUYỀN CUNG CẤP NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ CÔNG NGHỆ CAO****1.1. Vai trò của công nghệ cao trong phát triển KT-XH.**

**1.1.1. Khái niệm công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ cao, và nền công nghệ thông tin và phân loại các lĩnh vực và ngành công nghiệp công nghệ cao.**

*1.1.1.1. Công nghệ cao*

Công nghệ cao (CNC) là ngành công nghệ cho phép sản xuất và nghiên cứu và sản phẩm có chất lượng cao, nghĩa là có thể mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn cùng mức nguồn vốn và lao động. Bản thân công nghệ cao đã bao hàm “3 cao”: hiệu quả cao, giá trị gia tăng cao và thâm nhập cao.

CNC còn có khả năng mở rộng phạm vi, hiệu quả của các loại hình công nghệ khác như tích hợp các thành tựu khoa học và công nghệ (KH&CN) tiên tiến. Mục

CNC có thể có bản ngành nòng cốt của chu kỳ sản phẩm. Hiện nay, trong ngành công nghiệp máy tính, chu kỳ sản phẩm là dài hai năm. Sản phẩm CNC là sản phẩm có thể tạo ra nhờ CNC thông qua quá trình thiết kế hoặc sản xuất sản phẩm. CNC thường có các đặc điểm sau đây:

- (i) Chưa ngừng liên tục quan trọng nghiên cứu - phát triển (NCPT).
- (ii) Có ý nghĩa chiến lược và quốc gia.
- (iii) Sản phẩm có giá trị nhanh chóng.
- (iv) Đầu tư lớn, rủi ro cao, ngành khi thành công sẽ đem lại lợi nhuận khổng lồ.
- (v) Thúc đẩy liên tục cạnh tranh và hợp tác trong NCPT, sản xuất và tìm kiếm thị trường trên quy mô toàn cầu.

Tiêu chí quan trọng nhất xác định mức CNC là hàm lượng NCPT cao (High R&D Intensity) trong sản phẩm. Các đặc điểm và tiêu chí trên đây về CNC có

chính nhân m t cách r ñng rãi, song vì c xác ñnh các ngành CNC l i ph thu c khá nhi u vào quan ni m c a t ñng qu c gia, t ñng nhóm qu c gia v ý ñgh a chi n l c c a các ngành c th ì v i m i n c trong t ñng th ì k xác ñnh.

### *1.1.1.2. Công nghi p công ngh cao*

Công nghi p CNC là ngành công nghi p s n xu t các s n ph m CNC. Công nghi p CNC c c tr ñng b i s ì m i liên t c v công ngh , s n ph m. Nh v y, doanh nghi p CNC th ñng dành nhi u ngu n l c cho c i t i n, sáng t o công ngh và s n ph m. Ngành công nghi p CNC có nh ñng c i m ch y u sau:

(i) c i m n i b t là s tích h p các thành t u KH&CN. Do v y, trong l ñh v c CNC, các ngành công nghi p g n li n v i nhau và liên quan ñn nhi u l ñh v c khác nhau. Ch ñng h n, l ñh v c v t li u m i liên quan nhi u ñn i n t , t i n h c, c - i n t , sinh h c và n ñng l ñng m i.

(ii) N ñng su t lao ñng t ñng ñ cao do s d ñng hàm l ñng trí tu , k thu t, k ñn ñng và thông tin, cao h ñn h n các ngành công nghi p thông th ñng.

(iii) C u trúc s n ph m khá ph c t p và ñòi h i s h tr c a nhi u ngành công nghi p nh m áp ñng tính a d ñng c a công ngh và s n ph m u vào. Các ngành công nghi p h tr không ch bao hàm vì c s n xu t hàng hóa, mà còn c ñnh ñg d ch v khác nhau nh thi t k , k thu t, t v n, s n xu t th , th ñng h i m, ki m tra và ánh giá ch t l ñng s n ph m, chuy n giao công ngh .

(iv) Ti m n ñng th tr ñng l ñn. Th tr ñng c a s n ph m CNC c m r ñng cùng v i s phát tri n c a n ñn kinh t và s ñgia t ñng nhu c u tiêu dùng. Vì v y, c ñnh tranh toàn c u xu t kh u các s n ph m CNC là ñi u r t quan tr ñng.

(v) Quá trình s n xu t công nghi p CNC và s n ph m c a nó th ñng s d ñng r t ít nguyên li u, n ñng l ñng, b i l chúng c phát tri n v i m c tiêu h ñn ch chi phí các ngu n nguyên li u và n ñng l ñng không tái t o, c ñng nh ñnh m b o v môi tr ñng. C ñng vì v y, ph ñn l n s n xu t công nghi p CNC ñòi h i v ñn u t ban u khá l ñn. H ñn ñn a, nh ñng s n ph m công nghi p CNC th ñng không c ñng k ñnh, mà “sáng, m ñng, nh và nh ”.



(vi) Vm t qu n lý kinh doanh, công nghi p CNC là kinh doanh "m o hi m cao và c bù p cao". Vi c i m i các ho t ng NCPT liên t c c ng nh vi c th ng xuyên tìm ki m các th tr ng m i là r t t n kém và m o hi m. Vì v y, òi h i m t s c nh tranh gay g t, tuy nhiên l i nhu n cao s là ph n bù p th a áng cho nh ng ho t ng kinh doanh có m o hi m cao này.

### *1.1.1.3. Khu công ngh cao*

S hnh thành và phát tri n các khu công ngh (Technology Park) là y u t r t quan tr ng và không th thi u thúc y nhanh s ra i các công ngh m i. T khu công ngh u tiên và c ng r t tiêu bi u cho th h khu công ngh th 1 (th p niên 50 - 60 c a th k XX) là Khu Thung L ng Silicon (M ) n các khu CNC xu t hi n g n ây trong b i c nh toàn c u hóa (Th h th 3), ã có nhi u thu t ng khác nhau, nh : công viên khoa h c, công viên công ngh , trung tâm công ngh , trung tâm i m i công ngh , công viên KH&CN, trung tâm CNC, song v b n ch t u có m t s i m chung. Thu t ng "Khu CNC" c dùng ch m t trung tâm, m t khu v c riêng bi t, thu c quy n qu n lý và s h u c a các công ty, tr ng i h c, vi n nghiên c u, c a a ph ng, qu c gia ho c c a nhi u thành ph n khác nhau. Ho t ng c a các khu này nh m m c ích trao i, sáng t o, phát tri n, m t o các công ngh m i, thúc y hình thành n n công nghi p CNC và góp ph n quan tr ng cho vi c xây d ng n ng l c công ngh c a qu c gia. i v i các n c ang phát tri n, có th quan ni m m t cách khái quát: Khu CNC là n i t p thu CNC c a th gi i, là c a ngõ nh p kh u các CNC c a các công ty a/xuyên qu c gia có CNC hàng u th gi i, là n i làm vi c có i u ki n sáng t o c a các nhà khoa h c qu c t và trong n c. N i ây, trong giai o n u s t p thu chuy n giao công ngh và sau ó là sáng t o các CNC. Trong vai trò c a kh u trên siêu xa l thông tin, v i môi tr ng thu n l i cho vi c u t CNC, quá trình chuy n giao th c hi n t i chính khu v c s n xu t, ho c NCPT, ào t o, giúp cho vi c t p thu và s d ng CNC có hi u qu . Khu CNC th ng c quy ho ch gi i h n trong m t vùng lãnh th có quy mô l n nh khác nhau, nh ng ph i là a i m có môi tr ng t t nh t :

- Ưu tiên công nghiệp CNC
- Sản xuất các sản phẩm CNC
- Chuyển giao, thích nghi CNC
- Dịch vụ - thương mại các sản phẩm CNC
- Nghiên cứu, chuyển đổi và phát triển các CNC
- Tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học tiên tiến
- Đào tạo, huấn luyện nhân lực CNC

*1.1.1.4. Vấn đề doanh nghiệp công nghệ cao*

Vấn đề doanh nghiệp công nghệ cao là một chủ đề trọng tâm hình thành các phát minh sáng tạo, các công nghệ có tính khoa học và thực tiễn cao bằng việc cung cấp dịch vụ và các sản phẩm ngay tại giai đoạn hình thành ý tưởng phát triển sản phẩm và ngay khi thành lập và phát triển doanh nghiệp. Những cá nhân và nhóm làm việc tập trung nghiên cứu, thử nghiệm, kiến thức kinh doanh, các sản phẩm và vận hành cho hoạt động sản xuất. Vấn đề sự hỗ trợ và bổ sung những gì cần thiết doanh nghiệp mới này có thể tồn tại và phát triển vững mạnh. Việt Nam đang phát triển và hình thành mô hình các doanh nghiệp công nghệ cao. Thứ nhất là mô hình doanh nghiệp công nghệ trong trường học và viện nghiên cứu. Vấn đề CRC thuộc trường Đại học Bách Khoa Hà Nội với mô hình thành công bước đầu đã mở ra 5 doanh nghiệp, hình thành 15/64 Trung tâm tin học công nghệ, trong đó 6 trung tâm đã có thu nhập bù chi. Thứ hai là mô hình Doanh nghiệp thu nhập doanh nghiệp. Đặc biệt hiện nay là mô hình doanh nghiệp công nghệ cao do Nhà nước quản lý nhằm thúc đẩy và triển khai các hoạt động hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân có ý tưởng và kết quả nghiên cứu KH-CN thực hiện việc hoàn thiện công nghệ, chuyển đổi sản phẩm và thành lập doanh nghiệp.

*1.1.1.5. Phân loại các lĩnh vực và ngành công nghiệp công nghệ cao*

Hiện nay, trên thế giới đã có bốn lĩnh vực công nghệ cao sau đây nghiên cứu phát triển trong thế kỷ XXI:

**1. Công nghệ thông tin** - CNTT là thuật ngữ dùng để chỉ các ngành khoa học và công nghệ liên quan đến thông tin và các quá trình xử lý thông tin. Theo đó, CNTT là những ngành các tri thức khoa học, các kỹ thuật và phương tiện hiện đại thu

th p, x lý, l u tr , s n xu t và truy n thông tin nh m khai thác và s d ng hi u qu ngu n tài nguyên thông tin vào m i l nh v c ho t ng c a con ng i. Công ngh thông tin chính là l c l ng nòng c t và xung kích c a cu c cách m ng khoa h c và công ngh hi n i, d n d t nhân lo i b c vào k nguyên trí tu .

**2. Công ngh sinh h c** - CNSH là m t t p h p các ngành khoa h c (sinh h c phân t , di truy n h c, vi sinh v t, sinh hóa h c và công ngh h c) nh m t o ra các công ngh khai thác quy mô công nghi p các ho t ng s ng c a các vi sinh v t, t bào th c v t và ng v t. S n ph m c tr ng là gi ng cây, con, vi sinh v t có ch t l ng cao và các s n ph m ch a t ng có dùng trong nông nghi p, công nghi p, y t ... Cùng v i các ngành công ngh m i nh n khác (công ngh thông tin và công ngh v t li u m i), CNSH s góp ph n khai thác t i u các ngu n l c c a t n c ph c v phát tri n s n xu t, nâng cao ch t l ng cu c s ng c a nhân dân và chu n b nh ng t i n c n thi t v m t công ngh trong th k XXI.

**3. Công ngh v t li u m i** d a trên khoa h c v t li u, khoa h c v c u trúc các h ông c, khoa h c mô ph ng h nguyên t . S n ph m ch y u c a nó là các v t li u ch c n ng (ví d : v t li u bán d n, siêu d n, laze...), v t li u siêu b n, siêu c ng, siêu ch u nhi t, v t li u composít, v t li u nanô v.v..

V i công ngh nanô, con ng i có kh n ng thao tác v t li u m c phân t hay nguyên t , m ra kh n ng i u khi n c u trúc v t li u. Nó cho phép ch t o nh ng v t li u có các ch c n ng r t c thù nh th m dò môi sinh và x lý thông tin. V t li u c thao tác c p nanô s có t i m n ng r t l n do có các tính ch t hoàn toàn khác v i nh ng v t li u ch t o tr c ó.

**4. Công ngh n ng l ng m i** bao g m n ng l ng h t nhân, n ng l ng m t tr i, n ng l ng a nhi t, n ng l ng h i d ng v.v..., trong ó c bi t là l i d ng s phát tri n c a n ng l ng h t nhân và n ng l ng m t tr i, nh m thoát kh i s ràng bu c vào lo i n ng l ng hóa th ch (d u m và than á), m ra m t th i i n ng l ng m i. Song, n nay h u h t các n c trên th gi i r t coi tr ng công ngh n ng l ng h t nhân. S n ph m ch y u là nhà máy nhi t, nhà máy i n h t nhân, các ph ng t i n giao thông v n t i dùng n ng l ng h t nhân, các thi t b y t dùng n ng l ng h t nhân v.v...

**5. Công nghệ hàng không** vượt trội dựa trên các thành tựu hiện đại của khoa học và Kỹ thuật, vật lý lượng tử, vật lý khí quyển và vùng lân cận trái đất, vật lý thiên văn của Thái dương hệ. Các sản phẩm điển hình: vệ tinh nhân tạo, tàu vũ trụ, tàu con thoi v.v..

Công nghệ hàng không vũ trụ tạo ra một loạt các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao: thông tin viễn thám, thông tin liên lạc toàn cầu, thông tin địa lý toàn cầu v.v...

**6. Công nghệ hiện đại** bao gồm vi công nghệ, khai thác tài nguyên sinh vật, khoáng vật, hoá học, công nghệ v.v.. trong lòng các địa tầng.

#### *1.1.1.6. Các ngành công nghiệp công nghệ cao*

Công nghiệp CNC đặc trưng bởi sự liên tục các công nghệ, sản phẩm. Doanh nghiệp công nghệ cao thường dành nhiều nguồn lực cho việc nghiên cứu, sáng tạo công nghệ và sản phẩm. Tất cả các ngành công nghiệp hoá, các ngành công nghệ cao là những nguồn sáng tạo vĩ đại và thu hút nhân công có năng lực, trình độ cao hơn so với mức trung bình. Các ngành này có trình độ công nghệ cao hơn so với nền kinh tế nói chung và chi phí đầu tư ngày càng tăng trong những năm gần đây và quyết định, là phần đóng góp chủ yếu cho xuất khẩu hàng công nghiệp phẩm của các nước. Ngoài ra, các ngành này còn có hàm lượng vốn, NCPT cao và rất có hiệu quả trong việc sáng tạo ra tri thức và công nghệ mới. Chúng hoạt động dựa trên một loạt các phát triển NCPT rất nhanh, thường xuyên tung ra thị trường các hàng hoá và dịch vụ mới.

Công nghiệp công nghệ cao còn được gọi là công nghiệp dựa trên khoa học và công nghệ, đó là khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, sản phẩm có hàm lượng khoa học cao, năng suất lao động rất cao.

Hiện nay, 10 ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học cao nhất là: hoá chất y học và sản phẩm thực vật; sản phẩm sinh học, nông nghiệp sản phẩm dùng cho chăn nuôi; phần mềm bao gói sản phẩm; sản phẩm chẩn đoán in vitro và in vivo; dược phẩm và thiết bị y học; thiết bị truyền thông; dịch vụ; nghiên cứu thực nghiệm; thiết bị chẩn đoán trong y học; thiết bị truyền thông máy tính và các dụng cụ phân tích trong phòng thí nghiệm.

Mặc dù 10 ngành công nghiệp này là các ngành có hàm lượng khoa học cao, nhưng không nhất thiết tất cả chúng đều có tác động lớn đến nền kinh tế. Một số ít ngành, được coi là các ngành công nghiệp công nghệ siêu cao, đứng hàng đầu các ngành công nghiệp CNC: dệt cơ phẩm; điện tử và thiết bị truyền thông, sản phẩm sinh học, ngòi bút sản phẩm dùng cho chiến lược; thiết bị bán dẫn và thiết bị có liên quan và phần mềm bao gói sản phẩm. Các ngành này có công nghệ nghiên cứu cao, chi phí NCPT lớn và có tỷ lệ lợi nhuận doanh thu cao hơn tỷ lệ lợi nhuận doanh thu bình quân.

**Bảng 1.1. Phân loại các ngành công nghiệp chính theo hàm lượng công nghệ toàn cầu**

<i>Công nghiệp công nghệ cao</i>	<i>Công nghiệp công nghệ trung bình cao</i>	<i>Công nghiệp công nghệ trung bình thấp</i>	<i>Công nghiệp công nghệ thấp</i>
Hàng không vũ trụ	Thiết bị khoa học	Sản phẩm cao su và chất dẻo	In ấn, giấy
Máy tính, máy văn phòng	Ô-tô	Ống tàu	Dệt, may
Điện tử - viễn thông	Máy in	Các ngành chế tạo khác	Thực phẩm, thuốc và thuốc lá
Dệt cơ phẩm	Hóa chất	Luyện kim màu	Gỗ và giấy
	Các thiết bị vận tải khác	Sản phẩm khoáng phi kim loại	
	Máy không dùng điện	Các sản phẩm kim loại chế tạo	
		Luyện kim đen	
		Luyện kim đen	

*Nguồn: Website Bộ KH&CN.*

*Các nhóm sản phẩm công nghệ cao:*

Thiết bị hàng không vũ trụ.

Máy tính và thiết bị văn phòng.

Điện tử - viễn thông.

Dệt cơ phẩm.

Thiết bị khoa học.

Điện máy.

Hóa chất.

Máy công cụ và dụng cụ đo lường.

Vật liệu.

### 1.1.2. Chiến lược, chính sách của Đảng, Nhà nước và vai trò của công nghệ CNC

Theo Điều 4 Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12 do Quốc hội ban hành nêu rõ chính sách của Nhà nước và vai trò của công nghệ cao:

1. Huy động các nguồn lực, áp dụng công nghệ các cách, biện pháp khuyến khích, ưu đãi miễn thuế cao nhất và ưu đãi khác cho hoạt động công nghệ cao nhằm phát huy vai trò chủ đạo của công nghệ cao trong phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Ưu tiên việc ứng dụng, nghiên cứu, làm chủ và tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao; hình thành và phát triển mới sản phẩm công nghệ cao; nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng cao trong hệ thống cung ứng toàn cầu.

3. Tập trung ưu tiên phát triển nhân lực công nghệ cao trình độ khu vực và quốc tế; áp dụng công nghệ, chính sách ưu đãi về thuế thu nhập, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước, lực lượng trí tuệ trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ cao, chuyển giao doanh nghiệp công nghệ cao và các hoạt động công nghệ cao khác.

4. Khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao, ưu tiên phát triển công nghệ cao; tạo điều kiện thu hút đầu tư doanh nghiệp và khuyến khích tham gia hình thành mạng lưới cung ứng sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ cho ngành công nghiệp công nghệ cao.

5. Dành ngân sách nhà nước và áp dụng công nghệ tài chính để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án về công nghệ cao, tiếp xúc chuyển giao công nghệ cao có ý nghĩa quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

**1.1.3. Doanh nghiệp công nghệ cao và ưu đãi, hỗ trợ về các doanh nghiệp công nghệ cao**

*1.1.3.1. Khái niệm*

Doanh nghiệp CNC là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, có hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. Doanh nghiệp CNC phải có các điều kiện sau đây:

- Sản xuất sản phẩm CNC thuộc Danh mục sản phẩm CNC được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 6 Luật CNC;

- Tổng chi bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm liên tiếp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được tính theo quy định của pháp luật ít nhất 1% tổng doanh thu hàng năm, tổng mức thuế trị phải nộp trên 1% tổng doanh thu;

- Doanh thu bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm liên tiếp sản phẩm công nghệ cao phải ít nhất 60% trong tổng doanh thu hàng năm, tổng mức thuế trị phải nộp ít nhất 70% trở lên;

- Số lao động của doanh nghiệp có trình độ chuyên môn kỹ thuật trở lên trực tiếp tham gia nghiên cứu và phát triển phải ít nhất 5% tổng số lao động;

- Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

*1.1.3.2. Ưu đãi, hỗ trợ về doanh nghiệp công nghệ cao*

Doanh nghiệp CNC có các điều kiện nêu trên được hưởng ưu đãi, hỗ trợ như sau:

- Hàng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế, thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm miễn kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

#### 1.1.4. Vai trò của công nghệ cao đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Hiện nay nước ta có hơn 100 trường đại học nghiên cứu và phát triển và trên 80 trường đại học và cao đẳng có các hoạt động liên quan đến lĩnh vực CNC, trong đó phần lớn tập trung vào công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học. CNC đang ngày càng phát triển sâu rộng. Công nghệ thông tin và truyền thông đang ngày càng trở nên quan trọng trong nhiều lĩnh vực kinh tế quốc dân và hoạt động xã hội như ngân hàng, du lịch, hàng không, bưu chính viễn thông. Công nghệ sinh học thể hiện những bước tiến vượt bậc trong nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, y tế, môi trường. Trong trồng trọt, công nghệ sinh học đã tạo ra những giống cây trồng và phân bón công nghệ nuôi cấy mô nhân nhanh những giống cây trồng có giá trị kinh tế và năng suất cao, công nghệ vi sinh đã sản xuất các loại kháng sinh phòng các bệnh hiểm nghèo như viêm gan A, B, ung thư, bệnh AIDS. Công nghệ hóa học đang ngày càng phát triển trong các ngành như khai thác du lịch, viễn thông, dệt may, vật liệu xây dựng xi măng, gạch lát, hàng không, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp đang đẩy mạnh công nghệ hóa học để nâng cao năng suất lao động lên gấp đôi, gấp ba, gấp bốn lần so với các công nghệ khác.

Nhiệm vụ trọng tâm tiếp theo là công nghệ trong các lĩnh vực xây dựng, du lịch, chế tạo, internet công nghệ, tàu thủy. Vật liệu polyme-composit đã công nghệ trong lĩnh vực đóng tàu thủy hoặc tàu phi cơ và sản xuất nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, sản xuất vật liệu cách điện silicon rubber, các thiết bị chống ăn mòn hoá chất, các thiết bị có tính năng mới cho máy phát điện và các thiết bị khác... Cùng với những hoạt động nghiên cứu và công nghệ, tác động kinh tế - xã hội của CNC đã thể hiện khá rõ trên thực tế như: nâng cao năng suất và giá trị gia tăng nội sinh và tạo ra những sản phẩm mới; góp phần tạo các ngành nghề mới và thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.



CNC cũng là một lĩnh vực thông qua đó KH&CN nước ta hiện nay đang phát triển nhanh chóng với thị trường (nhất là viễn thông, du lịch, hàng không, ngân hàng); mang lại nét mới cho quan hệ kinh tế nghiên cứu và sản xuất qua Chương trình Kinh tế - Kỹ thuật và Doanh nghiệp khởi nghiệp. Một số doanh nghiệp trong các khu CNC như Khu CNC Tp. Hồ Chí Minh đã có những đóng góp tích cực ban đầu cho nền kinh tế. Các dự án đầu tư nước ngoài (FDI) thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, linh kiện điện tử, công nghệ sinh học và môi trường sinh học hiện nay trong lĩnh vực CNC như Intel, Jabil của Hoa Kỳ; Sonion (Canada); Nidec (Nhật Bản)... Ngoài việc thu hút các dự án sản xuất công nghệ CNC, một số tập đoàn, công ty lớn cũng có ý định đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ CNC trong khu CNC.

CNC còn góp phần vào các ngành nghề mới và thúc đẩy chuyển đổi cấu trúc theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông, cùng với việc phát triển phần cứng, lắp ráp máy tính cá nhân, ngành này đang phát triển công nghiệp phần mềm. Cho đến cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, Việt Nam đã tập trung vào lắp ráp máy tính cá nhân (PC) và sản xuất thị trường viễn thông khác. Vào cuối những năm 1990, nước ta đã bắt đầu chuyển đổi sang phát triển phần mềm. Giá trị sản xuất công nghiệp công nghệ thông tin năm 2012 đạt 25,5 tỷ USD tăng 86,3% so với năm 2011. Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài liên tục là do sự duy trì các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp phần cứng, điện tử, với trên 23 tỷ USD doanh thu, tăng 103,2%, chiếm 90,4% tổng doanh thu của ngành công nghiệp CNTT. Công nghiệp phần cứng bao gồm các sản phẩm như máy tính cá nhân, thị trường viễn thông, điện tử và cơ khí. Một số doanh nghiệp Việt Nam sản xuất trên các lắp ráp PC tại linh kiện như khu SKD. Một số đã sản xuất các PC nhãn hiệu Việt Nam như CMC, SingPC, Mekong Green, VINACOM, T&H, Robo, Elead, v.v... Năm 2012, công nghiệp phần cứng, điện tử đạt doanh thu 23 tỷ USD, tăng hơn 103% so với năm 2011 và chiếm hơn 90,4% tổng doanh thu của ngành công nghiệp CNTT. Nhiều công ty đa quốc gia đã và đang đầu tư sản xuất công nghiệp tại Việt Nam như Intel, Canon, Fujitsu. Số lượng doanh nghiệp phần mềm và dịch vụ tăng hàng năm với 23%. Doanh số

phần mềm năm 2012 chỉ tăng 1,21 tỷ USD, tăng trưởng khiêm tốn 3%. Tổng số vốn có khoảng 6.000 công ty phần mềm, với 15.000 nhân viên và năng suất lao động khoảng 10.000 USD/năm.

Rõ ràng, những tác động của CNC thực sự có thể ghi nhận ở phần nào thì hiện nay chưa có. Cùng với việc có những ngành nghề mang tính khác biệt so với các ngành phát triển kinh tế nói chung và công nghệ nói riêng, trên thực tế CNC đã đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Điều đó khẳng định những phát triển CNC Việt Nam.

## **1.2. FDI và hoạt động thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao**

### **1.2.1. Khái niệm, đặc điểm và các hình thức của FDI**

#### *1.2.1.1. Khái niệm*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cá nhân hay công ty nước ngoài sở hữu và quản lý các cơ sở sản xuất kinh doanh này.

Theo quy định của IMF, FDI được định nghĩa là “mối quan hệ lâu dài, theo đó một thực thể trong một nền kinh tế (nhà đầu tư trực tiếp) thu được lợi ích lâu dài từ một doanh nghiệp trực tiếp trong nền kinh tế khác. Mục đích của nhà đầu tư trực tiếp là mua cổ phần nhằm hưởng lợi trong việc quản lý doanh nghiệp trực tiếp trong nền kinh tế khác đó”.

*Các nhà kinh tế học định nghĩa: “ đầu tư trực tiếp nước ngoài là người sở hữu tài sản này mua hoặc kiểm soát một thực thể kinh tế của nước khác. Đó là mối quan hệ lâu dài mà nhà đầu tư cho một thực thể kinh tế của nước ngoài có những quy định về thực thể kinh tế hoặc tăng thêm quy định kiểm soát trong thực thể kinh tế”.*

*Lưu ý đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đưa ra khái niệm: “ đầu tư trực tiếp nước ngoài là việc thực thể, cá nhân nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền nước ngoài hoặc bất kỳ tài sản nào của chính phủ Việt Nam chấp thu nhập tác động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập xí nghiệp liên doanh hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài theo quy định của luật này”*

*Tích cực Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)* đưa ra khái niệm: “mặt doanh nghiệp trực tiếp là mặt doanh nghiệp có tất cả cách pháp nhân học không có tất cả cách pháp nhân trong đó nhà đầu tư trực tiếp sở hữu ít nhất 10% cổ phần hoặc có quyền biểu quyết. Định nghĩa của đầu tư trực tiếp là chính thức hiện quy định kiểm soát công ty”. Tuy nhiên không phải tất cả các quốc gia nào cũng sử dụng mức 10% làm mức xác định FDI. Trong thực tế có những trường hợp phần sở hữu tài sản trong doanh nghiệp của chủ đầu tư chỉ 10% nhưng vẫn được quy định là hành quản lý doanh nghiệp, trong khi nhiều lúc lớn hơn nhưng vẫn chỉ là người đầu tư gián tiếp.

Định nghĩa khái niệm trên có thể hiểu một cách khái quát về đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau: “đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI là việc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vốn vào các doanh nghiệp hoặc tổ chức tài sản nào vào quốc gia đó có các quy định và quản lý học quy định kiểm soát mặt thực tế kinh tế tại quốc gia đó, với mục tiêu lợi ích cá nhân”. Tài sản trong khái niệm này, theo thông lệ quốc tế, có thể là tài sản hữu hình (máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ, bằng sáng chế, các lợi ích tiềm năng và giá trị có giá trị), tài sản vô hình (quy định sở hữu trí tuệ, bí quyết và kinh nghiệm quản lý) hoặc tài sản tài chính (cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, giấy ghi nợ). Như vậy FDI bao gồm các mối quan hệ kinh tế có nhân tố nước ngoài.

#### *1.2.1.2. Các định nghĩa*

##### *a. FDI trở thành hình thức đầu tư chủ yếu trong đầu tư nước ngoài:*

Xét về thực tế và hiệu quả thì FDI thể hiện rõ hơn sự chuyển biến về chất lượng trong nền kinh tế thị trường. Các nhà đầu tư trực tiếp trải qua quá trình sản xuất trực tiếp, tham gia vào sự phân công lao động quốc tế theo chiều sâu và trở thành các thành viên tích cực của các công ty xuyên quốc gia và các doanh nghiệp xuyên quốc tế.

##### *b. FDI ảnh hưởng và thúc đẩy các ngành phát triển:*

Có nhiều lý do giải thích mà đầu tư cao giá các ngành công nghiệp phát triển với nhau nhưng có thể thấy được hai nguyên nhân chủ yếu sau:

- Thứ nhất, môi trường xuất các nước đang phát triển có trình độ cao. Môi trường này chịu ảnh hưởng bao gồm môi trường công nghệ và môi trường pháp lý.

- Thứ hai, xu hướng khu vực hóa đã thúc đẩy các nước này xâm nhập thị trường của nhau.

- Ngoài ra xu hướng toàn cầu hóa và mở cửa nền kinh tế các nước phát triển trong những năm gần đây đã góp phần vào sự thay đổi đáng kể dòng chảy FDI.

*c. Các nước và phương thức FDI trên nền địa phương:*

Trong những năm gần đây các nước và phương thức đầu tư nước ngoài trên nền địa phương nổi bật, điều này liên quan đến sự hình thành hệ thống phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng và sự thay đổi môi trường kinh tế thế giới toàn cầu.

*d. Sự gia tăng ngày càng chi tiêu FDI và ODA, thương mại và chuyển giao công nghệ*

• FDI và thương mại có liên quan chặt chẽ với nhau. Thông thường, một chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài sẽ đem lại lợi ích tiềm năng xuất khẩu của một nước. Mặt khác, các công ty nước ngoài sẽ là chủ ngành và đầu tư vào các ngành công nghiệp cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường quốc tế.

• FDI đang trở thành kênh quan trọng nhất của việc chuyển giao công nghệ. Xu hướng hiện nay là FDI và chuyển giao công nghệ ngày càng gắn bó chặt chẽ với nhau. Đây chính là hình thức có hiệu quả nhất của lưu chuyển vốn và kỹ thuật trên phạm vi quốc tế.

• Sự gia tăng chi tiêu FDI và ODA cũng là một đặc điểm nổi bật của lưu chuyển các nguồn vốn, công nghệ trên phạm vi quốc tế trong những năm gần đây. Hiện nay xu hướng này sẽ ngày càng trở nên mạnh mẽ.

**1.2.1.3. Các hình thức chuyển nhượng FDI****Hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai hoặc nhiều bên (gọi là bên hợp danh) quy định rõ trách nhiệm và phân chia kết quả cho mỗi bên, tiến hành đầu tư vào Việt Nam mà không lập thành một pháp nhân. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài điển hình và có ưu thế lớn trong việc phân bổ vốn đầu tư. Các sản phẩm kỹ thuật cao đòi hỏi có sự kết hợp chuyên môn của nhiều công ty chuyên gia khác nhau. Đây cũng là xu hướng hợp tác sản xuất kinh doanh trong một thị trường liên kết xu hướng của sự phân công lao động chuyên môn hóa sản xuất trên phạm vi quốc tế.

**Doanh nghiệp liên doanh.**

Doanh nghiệp liên doanh là loại hình doanh nghiệp do hai hay nhiều bên nước ngoài hợp tác với các chủ nhà cùng góp vốn, cùng kinh doanh, cùng hưởng lợi nhuận và chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ vốn góp. Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân theo pháp luật nước nhận đầu tư. Đây là hình thức đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài sản phẩm nhiều nhất trong thị trường qua.

**Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.**

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài) do các nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam. Tư vấn lý và tổ chức trách nhiệm và kết quả sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo hình thức của công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân.

Ngoài ra theo nhu cầu đầu tư và sức hút, các công trình xây dựng còn có các hình thức:

**Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT)**

Với hình thức BOT, các chủ đầu tư chịu trách nhiệm tiến hành xây dựng, kinh doanh công trình trong một thời gian thu hồi vốn đầu tư và có lợi nhuận hợp lý. Sau khi đáo hạn kết thúc, toàn bộ công trình sẽ chuyển giao cho nhà nước mà không cần bồi hoàn một khoản tiền nào.

**H p ng xây d ng - chuy n giao - kinh doanh (BTO)**

iv i hình th c BTO, sau khi xây d ng xong, nhà u t chuy n giao công trình cho n c ch nhà. Chính ph n c ch nhà giành cho nhà u t quy n kinh doanh công trình ó trong m t th i h n nh t nh thu h i v n u t và có m t s ti n l i nhu nh p lý.

**H p ng xây d ng - chuy n giao (BT)**

ây là các d ng u t c áp d ng iv i các công trình xây d ng c s h t ng k thu t. iv i hình th c BT, sau khi xây d ng xong, ch u t chuy n giao công trình ó cho n c ch nhà, n c ch nhà s t o i u ki n cho nhà u t n c ngoài th c hi n d án khác nhau thu h i v n u t và có l i nhu nh p lý.

Theo nhu c u nâng cao n ng l c cạnh tranh qu c t có hình th c u t m i, mua l i và sát nh p nh ng còn ít ph bi n.

**1.2.2. Các nhân t tác ng n vi c thu hút FDI vào l nh v c công ngh cao**

u t tr c ti p n c ngoài vào l nh v c CNC là ho t ng mà nhà u t n c ngoài b ngu n l c vào ti n hành s n xu t và cung c p s n ph m và d ch v CNC trong khu v c nh t nh do n c s t i quy t nh thành l p.

M c ích c a các nhà u t khi th c hi n chuy n giao công ngh trong FDI là t i a hóa l i nhu n và gi m thi u chi phí i m i, thay th công ngh . Vì v y, tr c khi b v n ra u t , nhà u t s ph i xem xét, tính toán, l a ch n r t k càng. Có r t nhi u y u t nh h ng n vi c thu hút FDI vào l nh v c CNC.

*Nhân t an ninh - chính tr .*

S n nh chính tr và an ninh là y u t c b n b o m cho quá trình u t lâu dài, m b o an toàn cho ngu n v n u t , vì v y ây chính là y u t u tiên khi n các nhà u t n c ngoài quan tâm khi có ý nh u t vào m t qu c gia. Cho dù m t qu c gia có y các i u ki n thu n l i v tài nguyên thiên nhiên và con ng i; có môi tr ng u t thu n l i và u ãi v i các nhà u t n c ngoài c ng không th h p d n c h vì nh ng r i ro là quá l n m i khi có s thay i th ch chính tr . Nh ng s thay i này s làm o l n ph ng h ng, chi n l c hay ình tr ho t ng s n xu t kinh doanh c a h . Có n nh chính tr thì nh ng cam k t c a chính

quy định pháp luật của thị trường, các chính sách ưu tiên, hình thức phát triển mới của thị trường. Bên cạnh đó, các xung đột khu vực, nội chiến hay sự hoài nghi, tẩy chay, thị trường cạnh tranh và “gây khó khăn” của giới lãnh đạo và nhân dân trong nước, đều là những nhân tố ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến tâm lý và hành vi thực tế của các chủ thể, cũng như làm giảm sút các cơ chế chính sách cạnh tranh nội địa và thu hút FDI của các doanh nghiệp.

Trong khi sự biến động của chính trị là yếu tố cạnh tranh tiềm ẩn hành động thì các doanh nghiệp lại đòi hỏi những môi trường thuận lợi, đó còn là nhân tố mà công nghệ và tài sản của họ có thể thích ứng. Hay nói cách khác, vốn mà nhà đầu tư muốn đầu tư chính là vốn tài chính; vì vậy mà các quy định về tài sản, thuế thu nhập cho các chủ thể thị trường và chi phí đầu tư, chi phí vận hành, chi phí tiếp thị và các chi phí khác làm tăng chi phí tài sản và công nghệ phá hoại môi trường. Thị trường tràn ngập các doanh nghiệp tiềm ẩn hành động và làm tăng chi phí hoạt động kinh doanh, thông qua những thị trường cạnh tranh hàng hóa hay qua các chi phí áp dụng biện pháp phòng ngừa, ví dụ như thuê nhân viên bảo vệ, xây hàng rào, hoặc lắp đặt hệ thống báo động. Trong môi trường cạnh tranh, các doanh nghiệp ngoài nước tìm kiếm an toàn hơn.

#### *Nhân tố kinh tế.*

Trình độ quản lý kinh tế và mô hình kinh tế của các quốc gia có ảnh hưởng đến các thể chế hành chính và nhân tố tham gia. Những quốc gia có nền kinh tế kém phát triển thì tình trạng lạm phát cao, nợ nước ngoài nhiều, tỷ lệ thất nghiệp cao... đây là nguyên nhân gây biến động trong cung cầu và sức mua trên thị trường, tác động tiêu cực thu hút và triển khai dự án FDI.

#### *Hệ thống chính sách khuyến khích TNN.*

Chính sách thuế miễn giảm thông thoáng theo hướng tự do hóa thương mại quốc tế – như giảm thuế nhập khẩu các máy móc thiết bị, nguyên liệu sản xuất, công nghệ sản phẩm, thuế bảo vệ môi trường, miễn thuế các công nhân nước ngoài.

Chính sách tín dụng ưu đãi quy định các vấn đề về lãi suất và nguồn tài trợ tín dụng. Chính sách lãi suất và tác động của nó đến dòng chảy của FDI và đầu tư nước ngoài là những quy định về giá trị đầu tư và mức lợi nhuận thu được từ các dự án đầu tư. Vì vậy, xem xét sự biến động của các nhân tố trên thì có thể thấy, dòng vốn đầu tư dài hạn, nhất là FDI vào các ngành công nghiệp và dịch vụ gia tăng lòng tin của các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài trong - ngoài nước, trong - ngoài khu vực. Nếu chính sách lãi suất có càng cao, thì nguồn vốn nước ngoài càng dồi dào theo kiểu cho vay nặng lãi, ít chú trọng và hưởng lợi ngay trên chỗ chính sách lãi suất. Hơn nữa, khi mức lãi suất trong nước cao hơn mức lãi suất quốc tế, thì sẽ hút vốn đầu tư vào trong nước. Tuy nhiên, mức lãi suất cao là chi phí đầu tư cao, làm giảm mức lợi nhuận của các nhà đầu tư.

Mức giá hối đoái linh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế từng giai đoạn thì khuyến khích thu hút đầu tư khu vực công nghiệp, sản xuất và dịch vụ nước ngoài càng nhiều. Những ưu đãi về thuế chi phí quản lý hàng đầu trong số các ưu đãi tài chính dành cho nhà đầu tư. Mức ưu đãi thuế cao hơn luôn dành cho các dự án đầu tư có lợi nhuận nước ngoài cao, quy mô lớn, dài hạn, hướng về thị trường nước ngoài, sử dụng nguyên vật liệu và lao động trong nước, tái đầu tư lợi nhuận và mức “nội địa hóa” sản phẩm và công nghệ cao hơn. Hình thức thuế thì hành sẽ càng hiệu quả nếu càng rõ ràng, minh bạch và mức thuế không quá cao (so với lãi suất, lợi nhuận bình quân, so với mức thu nhập chung của khu vực và quốc tế...). Tự do hóa đầu tư càng cao càng thu hút nhiều vốn nước ngoài.

#### *Sự phát triển các doanh nghiệp.*

Ngoài trợ giúp của các nhà đầu tư chuyên kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất các doanh nghiệp kinh tế cá nhân gia đình và một số doanh nghiệp luôn là những nhân tố chủ chốt hàng đầu các nhà đầu tư có thể nhanh chóng thông qua các quy định và triển khai trên thực tế các dự án đầu tư đã cam kết. Một trong những thành quả phát triển phải bao gồm một hệ thống giao thông vận tải thông minh và hiện đại



vì các cửa, cửa ngõ, ngã xá, kho bãi và các phương tiện vận tải sẽ bao phủ quốc gia và tổ hợp thống nhất. Trong các điều kiện và chính sách hút ngoại FDI, chính sách tài và bất động sản có sức chi phí miễn thuế thu nhập FDI đổ vào mặt nước. Càng tốt cho các chủ đầu tư an tâm vốn đầu tư và quy hoạch ngành nhà ở sản xuất mua bán tài sản, bất động sản mà họ có các biện pháp khuyến khích đầu tư của mình nhằm tối đa hóa lợi nhuận kinh doanh thì họ càng mạnh mẽ hơn và bảo vệ lợi ích và lâu dài hơn các dự án trên lãnh thổ nước và địa phương như sau.

Dịch vụ thông tin và tư vấn đầu tư đóng vai trò rất quan trọng vì việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài là việc của các chủ đầu tư. Nội dung hoạt động dịch vụ này rất phong phú và đa dạng, bao gồm từ việc cung cấp thông tin cơ bản, có hình thức, đáng tin cậy về môi trường đầu tư của nước ngoài và địa phương như đầu tư công nghiệp và các chủ đầu tư cho các dự án đầu tư trong nước và trên toàn thế giới; hỗ trợ các dự án đầu tư trong và ngoài nước tiếp xúc và lựa chọn các dự án thích hợp, tin cậy; giúp các bên làm thủ tục ký kết các hợp đồng kinh doanh, thành lập các liên doanh, các dịch vụ tư vấn kỹ thuật và thông tin cần thiết khác liên quan đến đánh giá các quá trình và kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng không chỉ là điều kiện cần thiết khai thác sản phẩm của môi trường đầu tư của mình, mà nó còn là chìa khóa và địa phương như đầu tư có thể và có khả năng thu hút đầu tư nước ngoài đã thu hút.

#### *Thức hành chính.*

Lỗi lầm lớn nhất làm nản lòng các nhà đầu tư là thức hành chính rườm rà, phiền phức gây tốn kém về thời gian và chi phí, làm mất hiệu quả đầu tư. Bộ máy hành chính hiện tại quy trình thủ tục thành công không chỉ thu hút vốn đầu tư nước ngoài mà còn cả toàn bộ quá trình huy động, sử dụng vốn cho đầu tư phát triển của mọi quốc gia công nghiệp hiện đại. Bộ máy có phi thực tiễn, gò bó, trong suốt và nhay bén về chính sách, vì những thức hành chính, những quy định pháp lý có tính chất

t i thi u, n gi n, công khai và nh t quán, c th c hi n b i nh ng con ng i có trình chuyên môn cao, c giáo d c t t và có k lu t, tôn tr ng pháp lu t.

#### *V trí a lý.*

Các nhà u t n c ngoài khi u t vào CNC th ng yêu c u cao v v trí a lý và k t c u h t ng c a n c nh n u t h tri n khai d án m t cách nhanh chóng và thu n l i. K t c u h t ng ng b , t s ch, i u ki n t nhiên thu n l i là nh ng y u t h p đ n các nhà u t n c ngoài khi u t vào CNC.

#### *Ch t l ng ngu n nhân l c.*

S phát tri n c a i ng lao ng, c a trình khoa h c – công ngh và h th ng doanh nghi p trong n c và trên a bàn. CNC òi h i m t ngu n nhân l c chuyên sâu v k thu t và ào t o. i ng nhân l c có k thu t cao là i u ki n hàng u m t n c và a ph ng v t qua c nh ng h n ch v tài nguyên thiên nhiên và tr nên h p đ n các nhà u t . Vi c thi u các nhân l c k thu t lành ngh , các nhà lãnh o, qu n lý cao c p, các doanh nghi p tài ba và s l c h u v trình khoa h c - công ngh trong n c s khó lòng áp ng c các yêu c u c a nhà u t , làm ch m và thu h p l i dòng v n n c ngoài ch y vào trong n c và a ph ng.

#### *Trình phát tri n c a KH - CN c a n c nh n u t .*

Trong quá trình th c hi n u t , ho t ng chuy n giao công ngh (CGCN) t n c u t sang n c nh n u t là m t t t y u. Tuy nhiên, chuy n giao c công ngh c ng òi h i n c nh n u t ph i có m t trình phát tri n khoa h c công ngh nh t nh, nó th hi n trình i ng cán b khoa h c k thu t, quy mô các vi n nghiên c u, các trang thi t b c a n c ó.

#### **1.2.3. Vai trò c a FDI i v i l nh v c công ngh cao**

FDI nh ng n m qua ã góp ph n quan tr ng thúc y i m i và chuy n giao công ngh , t ng b c nâng cao n ng l c s n xu t trong n c, c bi t các l nh v c d u khí, giao thông, xây d ng, c khí ch t o, i n t - vi n thông - tin h c...

• Thông qua FDI Vi t Nam ã có nhi u công ngh m i, tiên ti n, s n xu t ra các s n ph m mà tr c ây ch a t ng có.

- Vì c chuyển giao công nghệ t n c ngoài thông qua FDI ã h n ch n m c t i a nh p kh u nhi u lo i hàng hóa thu c các l nh v c d u khí, s n xu t v t li u xây d ng m i, hàng i n t gia d ng, ph ã ng ti n giao thông,...

- DN FDI t o ra c nhi u s n ph m có ch t l ã ng cao v i hình th c, m u mã p, áp ng t t h n nhu c u c a th tr ã ng trong n c và xu t kh u s n ph m ra n c ngoài... Có doanh nghi p FDI ã t ch c s n xu t s n ph m thu c l nh v c công ngh cao và xu t kh u g n 100% s n ph m ra th tr ã ng n c ngoài các l nh v c i n t , quang c - i n t nh Công ty TNHH Nidec Tosok, Muto, Nissei... Có DN u t vào l nh v c nghiên c u - phát tri n nh Công ty TNHH Renesas Vi t Nam v i m c tiêu nghiên c u, phát tri n và thi t k các ph n c ng (vi m ch) và các ph n m m ch c n ng cho IC bán d n (m ch tích h p),...

**1.2.4. H th ng ch tiêu ánh giá tình hình thu hút FDI**

*1.2.4.1. S d án và c c u d án*

u t th ã ng c th c hi n thông qua các d án trong các l nh v c, ngành khác nhau v i m c ích khác nhau. S l ã ng d án u t là con s bi u th l ph n t ng v n u t , t ng s v n u t c a các d án là t ng v n u t vào l nh v c CNC.

**C c u d án:** Bi u th t s d án (c a t ng n c, t ng th i k , t ng ngành ngh u t ...) trong t ng s d án.

C c u d án c tính theo công th c:

$$nt = \frac{N_t}{\sum N} \times 100(\%)$$

Trong ó:  $n_t$ : c c u s d án

$N_t$ : s d án n m (trên a bàn, ngành ngh ...) th t

$N$ : t ng s d án

*1.2.4.2. V n ã ng ký và c c u v n ã ng ký*

**V n u t ã ng ký:** Là s v n u t mà nhà u t ã ng ý b ra t i n hành các ho t ã ng u t vào CNC và c c quan chính quy n c p phép qua các th i k , có th là 1 tháng, 1 quý nh ã ng thông th ã ng là 1 n m. ây là con s cho th y c t ã ng quan kh ã ng thu hút v n u t vào CNC.

Tổng vốn đầu tư tính bằng công thức:

$$I = I_1 + I_2 + \dots + I_i (i = 1, n)$$

Trong đó: I: tổng vốn đầu tư

$I_i$ : là vốn đầu tư ký dự án thứ i

n: là số dự án

**C c u v n n g k ý:** Biểu thị tổng nguồn vốn ngân ký (cát ngân, công, thương, ngân hàng, xuất nhập khẩu...) trong tổng nguồn vốn ngân ký.

C c u v n n g k ý c tính theo công thức:

$$it = \frac{I_t}{\sum I} \times 100 \%$$

Trong đó:  $i_t$ : C c u v n n g k ý

$I_t$ : Vốn đầu tư ngân ký năm (trên địa bàn, ngành, nghề...) thực tế

I: Tổng nguồn vốn đầu tư ngân ký

#### 1.2.4.3. V n th c h i n và c c u v n th c h i n

**V n th c h i n:** là số vốn thực tế mà nhà đầu tư chi ra và chi phí ngân sách hiện hành chi trả trong thị trường. Mục chi phí ngân sách và vốn đầu tư phải thu có tính trên khai thác và ngân sách tài chính, thái độ của các nhà đầu tư.

**C c u v n th c h i n:** Biểu thị tổng nguồn vốn thực chi (cát ngân, công, thương, ngân hàng, xuất nhập khẩu...) trong tổng nguồn vốn thực chi.

C c u v n th c h i n c tính theo công thức:

$$kt = \frac{K_t}{\sum K} \times 100(\%)$$

Trong đó:  $k_t$ : c c u v n th c h i n

$K_t$ : vốn thực chi năm (trên địa bàn, ngành, nghề...) thực tế

K: tổng nguồn vốn đầu tư thực chi.

#### 1.2.4.4. T r n g v n TH/v n K

Là chỉ tiêu hiện hành phần trăm tổng nguồn vốn thực tế mà nhà đầu tư chi ra và chi phí ngân sách hiện hành chi trả trong tổng nguồn vốn mà nhà đầu tư ngân

b ra tỉ lệ hành xuất vào CNC (nguồn vốn mà nhà xuất khẩu ký xuất vào CNC). Chỉ tiêu này thể hiện chính thức hiệu quả của các nhà xuất khẩu.

Tỷ lệ TH/vốn K được tính theo công thức:

$$\text{VốnTH/vốnĐK} = \frac{\text{Vốn thực hiện}}{\text{Vốn đăng ký}} \times 100(\%)$$

#### 1.2.4.5. Bình quân V K/DA

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ cam kết đầu tư là nhiều hay ít, cho thấy dự án có lợi nhuận hay không, là một trong những căn cứ phân loại đầu tư bên cạnh các tính chất khác phân biệt đầu tư nhóm A, B, C hoặc đầu tư quản lý quốc gia.

Bình quân V K được tính bằng tổng vốn xuất khẩu thu hút được trong năm chia cho số đầu tư trong năm đó.

$$\text{Bình quân VĐK/DA} = \frac{\text{VĐK}}{\text{DA}}$$

### 1.3. Thực trạng thu hút FDI vào công nghệ cao Việt Nam

Theo Cơ cấu đầu tư nước ngoài (B KH T), trong 10 năm trở lại đây, xuất khẩu trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam khá sôi động, trong đó đã có nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao (CNC). Tiên phong cho hoạt động này phải kể đến các nhà đầu tư Nhật Bản, với sự góp mặt của những tập đoàn lớn như: Sanyo, Matsushita, Sony, Fujitsu, Toshiba, Panasonic, Nidec... Các tập đoàn này đã xây dựng nhà máy sản xuất và công nghệ hiện đại và đang tiếp tục rót thêm vốn mở rộng quy mô đầu tư.

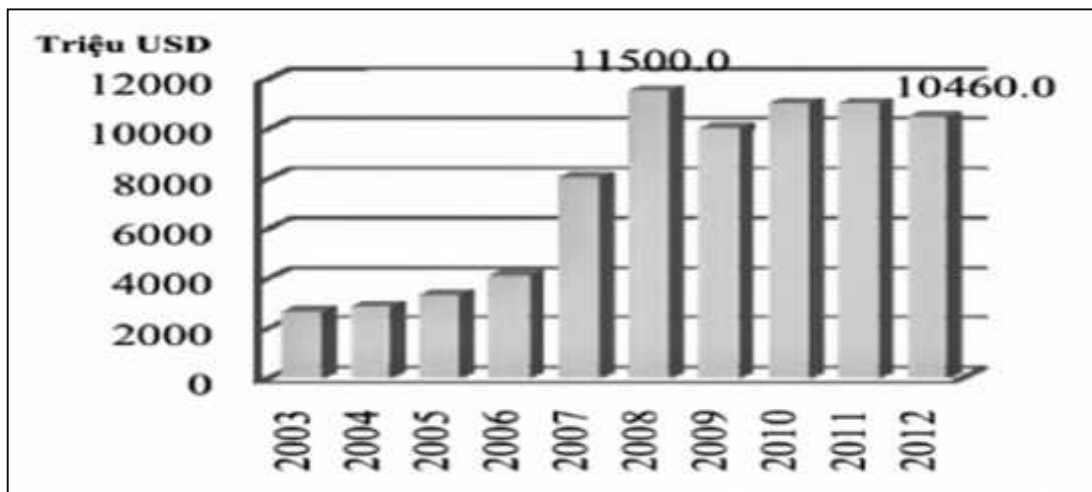
Ngoài các nhà đầu tư Nhật Bản, các nhà đầu tư Hoa Kỳ và các nước châu Âu cũng tham gia tích cực vào lĩnh vực CNC tại Việt Nam. Các tập đoàn công nghệ như: Intel, IBM (Hoa Kỳ), Cap Gemini và Accenture (Pháp) đã có đầu tư sản xuất quy mô hàng loạt tìm kiếm thị trường tại Việt Nam.

Thực tế cho thấy, tại các khu CNC, vốn FDI đổ vào ngày một nhiều. Tại Khu CNC TP.HCM, sau 7 năm đi vào hoạt động, đã thu hút nhiều dự án lớn như: đầu tư 1 tỷ USD của tập đoàn bán dẫn hàng đầu thế giới Intel Corp và nhiều dự án sản xuất khác từ các tập đoàn công nghệ hàng đầu quốc gia như Nidec (Nhật Bản), Datalogic Scanning (Ý), Sonion (Đan Mạch),...

Theo thống kê, năm 2011, Khu CNC TP.HCM đã cấp giấy phép cho 11 dự án với tổng vốn 167,391 triệu USD. Tính chung năm 2011, số dự án đầu tư vào khu CNC này đã lên đến 58 dự án, với tổng vốn 2,03 tỷ USD. Khu CNC này đã tạo ra hơn 16.000 việc làm cho người lao động.

Tại Hà Nội, Khu CNC Hoà Lạc đang dành sự quan tâm đặc biệt phía các nhà đầu tư. Hiện nay, Khu CNC Hoà Lạc đã cấp phép cho hơn 60 dự án, với tổng vốn trên 31.000 tỷ đồng. Trong hơn 60 dự án đã cấp phép, có 29 dự án đã triển khai, trong đó có 17 dự án đã đi vào hoạt động.

Đã có những dấu hiệu cho thấy sự tăng trưởng các dự án FDI trong lĩnh vực công nghệ cao đang gia tăng tại Việt Nam. Nguồn vốn FDI vào CNC tăng mạnh qua các năm, đặc biệt giai đoạn 2006-2008, đạt 4000 triệu USD năm 2006 và năm 2008 đạt mức tối đa là 11500 triệu USD. Giai đoạn từ năm 2009 – 2012 có sự gia tăng nhưng không đáng kể và chỉ giảm xuống 10460 triệu USD.



**Biểu đồ 1.1: FDI vào CNC tại Việt Nam giai đoạn 2003 - 2012**

*Nguồn: Báo KH&T năm 2013*

Các chủ đầu tư nước ngoài đánh giá, việc triển khai các dự án thuộc lĩnh vực CNC đã và đang góp phần rất lớn cho phát triển công nghệ, thu hút việc làm, thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội các địa phương. Việc tập trung thu hút FDI vào lĩnh vực CNC cũng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các mục tiêu của Việt Nam cần biến trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

#### 1.4. Mối liên hệ giữa kinh nghiệm và thu hút FDI vào lĩnh vực CNC

##### 1.4.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Những năm gần đây, Trung Quốc có sự phát triển thần tốc, đặc biệt là trong 5 năm kinh tế có thu nhập quốc gia tăng nhanh chóng. Với mục tiêu “tăng thêm sinh lực cho nền công nghiệp và giáo dục”, chính sách khoa học và công nghệ (KH&CN) quốc gia của Trung Quốc đã tập trung xây dựng một hệ thống mạnh mẽ về lĩnh vực CNC, với sự tham gia của các nhà khoa học giỏi, có trình độ và trình độ tiên tiến các công nghệ phát triển vào cuộc thi này. Năm tăng GDP của Trung Quốc lên gấp 4 lần, đạt 4.000 tỷ USD và bình quân đầu người 3.000 USD vào năm 2020, Trung Quốc chuyển thành nền kinh tế “công nghiệp hóa mới”, lấy KH&CN và giáo dục là hai trụ cột phát triển chính. Chính phủ đã thực hiện những biện pháp thu hút đầu tư cho các doanh nghiệp trong nước theo hướng ưu tiên các công nghệ tiên tiến, thu hút đầu tư nước ngoài, nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, khai thác cao nhất năng lực công nghệ của các tổ chức liên quan.

Để nâng cao hiệu quả thu hút FDI vào lĩnh vực CNC, Trung Quốc đã thiết lập mối quan hệ với trên 20 quốc gia trên thế giới. Chính mối quan hệ này mà nghiên cứu CNC của Trung Quốc đã trở thành một phần của R&D toàn cầu. Trung Quốc đã tăng gấp đôi chi tiêu R&D trong vòng một thập kỷ; đã có trên 862 ngàn cán bộ nghiên cứu khoa học, vượt xa Nhật Bản (chỉ sau Mỹ). Hiện nay, có 5 nhà nghiên cứu Mỹ thì có 3 là người Trung Quốc và theo dữ liệu cuộc thi này, số lượng tiến sĩ khoa học kỹ thuật vượt Mỹ. Mặc dù còn thua kém Mỹ về đăng ký patent, song Trung Quốc đang nhích dần lên trong bảng xếp hạng, đặc biệt là những công nghệ mới nổi thông tin, sinh học và vật liệu mới. Đó chính là cơ sở tiên quyết quan trọng nhằm tạo ra môi trường thuận lợi trong việc thu hút FDI vào CNC cho Trung Quốc thời gian tới.

Bên cạnh việc tích cực tăng cường thu hút đầu tư, Trung Quốc đang mở rộng các lĩnh vực thu hút FDI, xác định các trọng tâm thu hút nhà đầu tư nước ngoài hoàn thiện và phát triển nền kinh tế trong nước. Trung Quốc sẽ tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện chính sách pháp luật và biện pháp thu hút

FDI, chú trọng thu hút các công ty xuyên quốc gia, chuyển giao công nghệ cao, giá trị gia tăng cao. Đồng thời, thu hút các chuyên gia nghiên cứu khai thác quốc tế ở Trung Quốc; thúc đẩy các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài liên doanh với các doanh nghiệp trong nước trên các lĩnh vực: nghiên cứu khai thác công nghệ, nhập khẩu nguyên liệu, khai thác thị trường...

Do Trung Quốc ngày càng chú trọng công nghệ cao, coi đó là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nên gần đây mặt lo toái và chính quyền địa phương đã công bố các chính sách, kế hoạch và dự án liên quan đến việc phát triển công nghệ mới và công nghệ cao. Đây là một làn sóng mang lại niềm hy vọng cho các nhà đầu tư quan tâm đến lĩnh vực NCPT và phát triển thị trường công nghệ, quy trình và các sản phẩm mới.

Các nhà phân tích cho rằng, có 3 nguyên nhân khiến Trung Quốc hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Một là, nền kinh tế Trung Quốc liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định báo là sự vững chắc trong nhiệm vụ mới. Hai là, Trung Quốc đã thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm và hiện có nguồn dự trữ ngoại hối khổng lồ, lên đến 700 tỷ USD, do vậy ngày càng củng cố vị thế siêu cường kinh tế. Ba là, do chính sách thu hút và ưu ái các nhà đầu tư nước ngoài.

#### **1.4.2. Kinh nghiệm của Hà Nội**

thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư nhanh vào CNC, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quy định chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực CNC.

Theo đó, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dùng chung của khu CNC ở Hà Nội, dự án đầu tư xây dựng khu đào tạo, khu nghiên cứu phát triển và nâng cấp CNC, khu mọt CNC, mọt doanh nghiệp CNC; dự án xây dựng chung cư cho công nhân và chuyên gia làm việc tại khu CNC thuê đất miễn 100% tiền thuê đất và miễn 100% tiền sử dụng đất.

Đối với dự án đầu tư thu hút danh mục lĩnh vực ngành nghề công nghệ cao ưu đãi thuế miễn 11 năm tiền thuê đất kể từ khi dự án đi vào hoạt động; dự án đầu tư



thu c danh m c l nh v c ngành ngh u ãi u t , d án u t vào Khu qu n lý d ch v g m tri n lã m, tr ng bày, h i ngh , d án u t vào khu h u c n (t ch c d ch v giao nh n, v n t i, cho thuê b n bãi, b c x p hàng hóa) c mi n 03 n m ti n thuê t k t khi d án i vào ho t ng.

Giá cho thuê t ã có h t ng dùng chung i v i các d án u t vào khu CNC à N ng i v i các d án s n xu t và d án kinh doanh d ch v l n l t nh sau:

- Tr t ng n m: 8.400 ng/m<sup>2</sup>/n m, 10.500 ng/m<sup>2</sup>/n m;
- Tr 10 n m m t l n: 7.350 ng/m<sup>2</sup>/n m, 9.450 ng/m<sup>2</sup>/n m;
- Tr m t l n cho toàn b th i gian thuê: 5.250 ng/m<sup>2</sup>/n m, 7.350 ng/m<sup>2</sup>/n m.

Giá cho thuê t s c gi n nh trong vòng 5 n m. Nhà u t tr ti n thuê t m t l n cho toàn b th i gian thuê c gi n nh giá thuê t n h t th i h n ã n p ti n thuê t tr c ó, k c khi Nhà n c có i u ch nh giá thuê t. Doanh nghi p m i c thành l p t khu CNC à N ng s c mi n thu 4 n m k t khi có thu nh p ch u thu và gi m 50% s thu ph i n p trong 09 n m ti p theo.

#### **1.4.3. Bài h c rút ra cho t nh Th a Thiên Hu**

**Th nh t**, l y CNC làm i m trung tâm lan t a u t ng b h t ng c ng ( ng sá, i n, n c, vi n thông... trong ó, c bi t u tiên các tuy n ng giao thông c k t n i ng b ) và t o i u ki n phát tri n h t ng xã h i các d ch v v n hóa – xã h i liên quan (nh là m t th h t ng m m).

**Th hai**, ti p t c c i thi n c ch , chính sách h tr DN ho t ng và c i thi n môi tr ng u t , môi tr ng nghiê n c u, phát tri n KHCN trong l nh v c CNC t o ti n và nh ng i u ki n thu n l i thu hút hi u qu FDI vào CNC.

**Th ba**, a vào ch ng trình công tác n m 2014 c a t nh xây d ng và ban hành Ch ng trình phát tri n công nghi p n n t ng, công nghi p h tr và Ch ng trình phát tri n s n ph m CNC.

**Thứ tư**, cho phép thành lập Công ty xuất phát triển CNC và xem xét hỗ trợ lãi suất tín dụng xuất xây dựng cơ sở vật chất nghiên cứu và phát triển, miễn thuế, ưu đãi cho các dự án công nghệ cao KHCN, các DN KHCN, các DN dịch vụ CNC.

**Thứ năm**, cần rút kinh nghiệm từ sản xuất và vận hành các máy móc thí nghiệm đã qua sử dụng thông qua hình thức chuyển giao công nghệ. Cần ưu đãi công nhân kỹ thuật có chuyên môn trong lĩnh vực này kiểm soát các máy móc, thí nghiệm tránh trở thành “bãi thí nghiệm” của các gia đình.

**Thứ sáu**, công tác chính sách ưu đãi hành phi thông suốt, thông minh, có nhân lực, kỹ năng trong bộ máy công quyền, tạo niềm tin và tin cậy với nhà đầu tư. Phải luôn luôn hướng về nhà đầu tư và doanh nghiệp nhanh chóng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư. Mọi thủ tục hành chính phục vụ cho hoạt động đầu tư phải gọn nhẹ, không làm tăng chi phí, gây phiền hà, sách nhiễu cho nhà đầu tư.

**Thứ bảy**, có thể có bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại nói chung và FDI nói riêng tinh thông về nghiệp vụ, am hiểu về kinh tế đối ngoại, trong sơ chế phôi chế tạo, cơ sở. Vì vậy chính là cần ưu tiên quan trọng gia nhà đầu tư nước ngoài vì vậy phải nâng, là nguyên nhân của mọi nguyên nhân thành công hay thất bại.

## Chương II

### THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO TỈNH THÁI THIÊN HU

#### 2.1. Cơ sở lý luận và nghiên cứu

##### 2.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện thiên nhiên, tài nguyên thiên nhiên

###### 2.1.1.1. Vị trí địa lý

Thái Thiên Hu là một trong 5 tỉnh thuộc vùng KTT miền Trung. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp thành phố Đà Nẵng, phía Tây giáp nước CHDCND Lào, phía Đông tiếp giáp với tỉnh Bình Định. Diện tích tự nhiên 5.033,2 km<sup>2</sup>, dân số trung bình năm 2011 là 1.103.136 người, chiếm 1,5% về diện tích và 1,4% về dân số so với cả nước. Về tổ chức hành chính, Thái Thiên Hu có 6 huyện, 2 thị xã và thành phố Huế với 152 xã, phường, thị trấn.

Thái Thiên Hu có vị trí trung tâm Việt Nam, quốc lộ 1A và đường sắt quốc gia xuyên suốt chi u dài c a t nh, thu n l i cho vi c v n chuy n hàng hóa ra Bắc vào Nam. Hệ thống đường nội bộ Tỉnh m b o giao thông gi a các huyện, gi a huyện v i thành ph . B ng ng b , hàng hóa c v n chuy n t Thái Lan, Lào n t nh và ng c l i qua c a kh u qu c t Lao B o, cách trung tâm thành phố Huế 150 km. Sân bay Phú Bài cách thành phố Huế 15 km về phía Nam, có khả năng đón các loại máy bay lớn như Airbus A-320, Boeing 737. Cảng Thuận An nằm cách trung tâm thành phố Huế 12 km, m b o cho tàu có trọng tải 2.000 tấn công suất. Cảng nước sâu Chân Mây cách thành phố Huế 49km về phía Nam, ã c xây dựng xong, có thể đón tàu trọng tải 50.000 tấn. Hệ thống đường bộ qua đèo Hải Vân, cầu Thuận Hải, cầu Trường Hà kết nối Huế với thành phố Đà Nẵng. Quốc lộ 49 dẫn vào biên giới phía Tây nối với Lào, hạ hạ n m t ti m n ng v u t và th tr ng tiêu thụ hàng hóa.

Thái Thiên Hu có 6 Khu Công Nghiệp và Khu Kinh Tế Chân Mây-Lũng Cô phân bố theo chi u dài c a t nh; phía Bắc thành phố Huế có Khu Công Nghiệp Thuận Hải, tiểu Khu Công Nghiệp Hương Sơ; phía Nam có Khu Công Nghiệp

Phú Bài và Khu Kinh Tế Chân Mây - Lăng Cô; phía Đông có tiểu Khu Công Nghiệp Phú Thọ.

Thị trấn Thiên Hộ là một thị trấn có tiềm năng rất lớn về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực, yếu tố lịch sử, văn hóa truyền thống so với nhiều thị trấn miền trung khác như Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Nam. Đây chính là một trong những yếu tố góp phần thu hút đầu tư bên ngoài, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI.

#### 2.1.1.2. *Đặc điểm tự nhiên.*

- **Địa hình.**

Thị trấn Thiên Hộ nằm ở các dạng địa hình chủ yếu sau:

- Địa hình khu vực núi trung bình: chiếm khoảng 25% diện tích lãnh thổ. Khu vực núi trung bình chủ yếu phân bố phía Tây, Tây Nam và Nam lãnh thổ; bao gồm vùng núi trung bình Tây An Lộc, vùng núi trung bình vùng Ngòi, vùng núi trung bình vùng An Lộc – Nam Đông và vùng núi trung bình Bắc Mã – Hải Vân. Cao độ dao động từ 750m đến 1.800m.

- Địa hình khu vực núi thấp và gò đồi: chiếm khoảng 50% diện tích lãnh thổ toàn thể; trải dài từ phía Tây Bắc đến hết các phần phía Nam của Tỉnh.

- Địa hình khu vực đồng bằng duyên hải: chiếm khoảng 16% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đồng bằng duyên hải trải dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, có cao độ tuyệt đối 15- 10m trở xuống so với mực nước biển.

- Địa hình khu vực sông hồ, đầm phá và biển ven bờ: chiếm 9% diện tích Tỉnh, nằm dọc theo bờ biển phía Đông Tỉnh.

Hệ thống sông khá dày đặc, phân bố tương đối đều khắp và có nhiều nhánh và có lưu vực hẹp (sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Tru...) tạo nên bề mặt địa hình.

- **Khí hậu.**

Thị trấn Thiên Hộ nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa với những đặc điểm khí hậu như sau:

- Nhiệt độ khá cao, thuận lợi cho vùng khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm dao động 21,3-25<sup>0</sup>C ;

- Lượng mưa trung bình năm khoảng 2700mm- 4000mm thuộc vào loại phân bố có lượng mưa cao Việt Nam. Vùng khí hậu ven biển hình thành hai mùa rõ rệt: mùa nóng từ tháng 3 đến tháng 8 thường gây khô hạn nghiêm trọng, hạn hán các con sông bị nhiễm mặn làm cho việc cung cấp nước sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn. Trong khi đó, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, mưa lũ thường tập trung chủ yếu từ tháng 9 đến tháng 12 làm nhả nguồn nước kinh tế - xã hội rất nặng.

- Tài nguyên thiên nhiên.

Trên lãnh thổ Thừa Thiên Huế đã phát hiện được 120 mỏ, điểm khoáng sản với 25 loại khoáng sản, tài nguyên nước địa nhiệt, phân bố chủ yếu, trong đó chủ yếu là trữ lượng và có giá trị kinh tế các khoáng sản phi kim loại và nhóm vật liệu xây dựng. Các loại khoáng sản chủ yếu của Thừa Thiên Huế đã được đánh giá các mỏ khác nhau.

Nhóm khoáng sản nhiên liệu chủ yếu là than bùn, phân bố ở Phong Điền phía Bắc đến Phú Lộc phía Nam, với các mỏ có trữ lượng lớn, chủ yếu là trữ lượng và hiện tại đang khai thác chủ yếu ở trung tâm khu vực xã Phong Châu, huyện Phong Điền. Trữ lượng các mỏ than bùn khu vực các trạm tại Phong Châu được đánh giá lên tới 5 triệu mét khối. Chủ yếu là than bùn Thừa Thiên Huế thuộc loại tốt, có hàm lượng mùn từ trên 50% và hàm lượng axit humic từ 30-40%. Hiện tại than bùn này đang được khai thác chủ yếu phân hủy để xử lý sinh.

Tài nguyên nước địa nhiệt khá phong phú, bao gồm các mạch nước nóng và nước khoáng nóng, được phân bố rải rác trên toàn tỉnh. Các khu vực kéo dài các xã Phong Châu, Phong Điền, huyện Phong Điền đến xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền, thị trấn Phong Sơn, huyện Phong Điền đến thị trấn Thuận Hải, huyện Hương Trà, khu vực thị trấn Phú Bài, huyện Hương Thủy (nay là thị trấn Hương Thủy) là những vùng chứa các địa điểm có tiềm năng nhất cho khai thác và sử dụng của Thừa Thiên Huế. Tổng trữ lượng các địa điểm các vùng đã nghiên cứu có

C1 tăng 9.200m<sup>3</sup>/ ngày. Chính lòng nòng này cùng với hình thức các thủy vực dày đặc với lòng nòng mọt phong phú đã mở ra cho Thôn Thiên Hộ tránh khỏi những hạn chế lũ lụt và kéo dài.

Thôn Thiên Hộ hết sức giàu có về tài nguyên thiên nhiên, từ vị trí địa lý, nông nghiệp, khoáng sản nòng mọt và nòng mọt, tạo ra sinh học nòng mọt quan thiên nhiên. Tài nguyên thiên nhiên đó có ý nghĩa rất to lớn về phát triển kinh tế - xã hội của thôn.

### **2.1.2. Tình hình an ninh chính trị**

Chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh của thôn Thiên Hộ ngày càng được củng cố. Công tác xây dựng nòng mọt chú trọng, nâng cao và sức chiến đấu của nòng mọt các cấp được nâng lên; hình thức chính trị được kiên trì, đảng cán bộ trở thành mọt bộ; quan hệ giữa nòng mọt chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân được củng cố; nòng mọt công tác, thành tích; niềm tin, uy tín của nòng mọt về nhân dân ngày càng được nâng cao. Chính sách dân chủ, mở rộng dân chủ cùng với sự lãnh đạo chính trị, môi trường sống an toàn, an ninh là những nguyên nhân cơ bản khiến lòng nòng mọt tự tin, tự giác ngoài vào thôn Thiên Hộ ngày càng gia tăng.

### **2.1.3. Tình hình phát triển kinh tế**

Kinh tế xã hội của thôn Thiên Hộ trong những năm qua có sự chuyển biến mạnh mẽ về chất và lượng trên tất cả lĩnh vực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2007- 2012 đạt 12%/năm), cao hơn hẳn so với mức 8,4%/năm (1991-2005), chuyển đổi cơ cấu kinh tế khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhanh trở nên đóng góp trong tổng sản phẩm 34,8% (năm 2005) lên 38,9% (năm 2011), các ngành dịch vụ có tốc độ tăng 43,6 - 46%; khu vực nông nghiệp và lâm nghiệp giá trị tuyệt đối, nhưng giảm trở nên 21,6% xuống 15,1%. Tổng sản phẩm trong thôn (GDP) bình quân đầu người năm 2012 đạt 1500 USD, tăng 3 lần so với năm 2005. Các thành phần kinh tế phát triển nòng mọt; trong đó, khu vực kinh tế nhà nước tăng 7,1%/năm, chiếm 35% tổng sản phẩm trong thôn, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 9,1%/năm và chiếm 55,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,2%, chiếm 9%.

Các u lao nông chuyên d ch theo h nông tích c c, t l lao nông 15 tu i tr lên làm vi c trong nhóm ngành nông, lâm, th y s n chi m 38,1%, nhóm công nghi p – xây d ng chi m 29%, nhóm ngành d ch v 32,7%.

N m 2013, t ng tr ng kinh t đ c t 7,89%, ch a t m c tiêu ra; trong ó, khu v c d ch v d ki n t ng 10,79%, óng góp 5,19% vào m c t ng tr ng chung; khu v c công nghi p - xây d ng t ng 6,53%, óng góp 1,96%; khu v c nông lâm thu s n gi m 0,7%, óng góp 0,09%. T ng l t khách tham quan t g n 2,4 tri u l t, t ng 9% so v i cùng k ; doanh thu t các c s l u trú c t h n 1,4 ngàn t ng, t ng 11,6%.

T ng v n u t toàn xã h i c t 13.700 t ng, b ng 94,5% KH n m, t ng 9,6% so cùng k . Giá tr xu t kh u c n m c t 540 tri u USD, t ng 14,1% so cùng k . Tr giá nh p kh u c t 385 tri u USD, t ng 14,6%. T ng thu ngân sách c n m c t 4.609 t ng, b ng 96,4% DT n m, b ng 73,8% so cùng k n m tr c; trong ó thu n i a 3.662 t ng, b ng 94,2% DT, t ng 3,3%.

Công tác xóa ói, gi m nghèo c y m nh, nh t là vùng ng bào các dân t c thi u s , các chính sách xã h i c b o m. i s ng nhân dân trong nhi u vùng c c i thi n rõ r t. Các m t xã h i có b c phát tri n t t. V th c a T nh ngày càng c kh ng nh trong vùng kinh t tr ng i m mi n Trung và c n c.

**B ng 2.1: Tình hình phát tri n KTXH c a t nh Th a Thiên Hu**

Stt	Ch tiêu ch y u	N m 2008	N m 2009	N m 2010	N m 2011	N m 2012	N m 2013
1	T c t ng tr ng kinh t (GDP) (%)	10,05	11,19	12,5	11,1	9,7	7,89
	Tr. ó: - D ch v (%)	12,97	11,51	12,0	12,7	12,8	10,79
	- Công nghi p-Xây d ng (%)	10,64	14,41	16,6	11,6	8,5	6,53
	- Nông Lâm Ng nghi p (%)	0,55	2,53	1,5	3,3	2,2	-0,7
2	T ng s n ph m trong t nh bình quân u ng i(USD)	705	1.003	1.150,5	1.300	1.490	1.700
3	Giá tr xu t kh u (tri u USD)	110	141	248,1	376,9	460,5	540
4	T ng v n u t toàn xã h i (T ng)	5.784	7.243	9.200	11.000	12.500	13.700
5	Thu ngân sách Nhà n c (T ng)	1.860,6	2.520	3.010	3.523	5.861,4	4.609

*Ngu n: D li u t website c a S K ho ch u t t nh Th a Thiên Hu .*

Tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ của Thừa Thiên Huế luôn cao hơn không ngừng. Nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp hơn, nhưng có bước tiến đáng kể. Điều này cho thấy, tăng trưởng kinh tế của Thừa Thiên Huế còn thiếu bền vững. Giá trị xuất khẩu của tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2008 – 2013 tăng dần từ 110 triệu USD lên 540 triệu USD. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chuyển biến theo chiều hướng tăng dần từ 2008- 2013.

Tuy tốc độ tăng trưởng kinh tế không ngừng qua các năm nhưng nguồn thu ngân sách nhà nước vẫn tăng lên qua các năm, năm 2008 nguồn thu đạt 1.860,6 tỷ đồng nhưng năm 2012 nguồn thu đã tăng lên đến 5.861,4 tỷ đồng, trong năm 2013 có sự sụt giảm xuống còn 4.609 tỷ đồng do tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2013 giảm đáng kể do bị tác động từ ngành Nông Lâm Nghiệp giảm 0,7%. Đây là nguồn thu đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Chỉ số PCI của tỉnh trong những năm trở lại đây luôn nằm trong nhóm tốt của các tỉnh, năm 2006 chỉ số PCI của tỉnh là 50,53 thì năm 2011, chỉ số này đã tăng lên 60,95. Thừa Thiên Huế là một trong những tỉnh nằm trong nhóm có PCI >59, điều này chứng tỏ môi trường đầu tư bên ngoài tỉnh Thừa Thiên Huế có nhiều thuận lợi, thông thoáng và hấp dẫn các nhà đầu tư bên ngoài vào tỉnh Thừa Thiên Huế ngày càng nhiều hơn.

#### **2.1.4. Sự phát triển các hạ tầng.**

##### **• Hạ tầng giao thông vận tải**

Giao thông đường bộ: Quốc lộ 1 và đường HCM kết nối với các tỉnh, thành phố trong cả nước. Các tuyến đường đã được nâng cấp mở rộng thu nhập cho người dân, vận chuyển hàng hóa nhanh và vận chuyển trên các nhà ga, cảng biển, sân bay trong tỉnh.

Giao thông đường hàng không: Sân bay Quốc tế Phú Bài phục vụ các chuyến bay nội địa ở TP HCM và Hà Nội, bình quân mỗi ngày có 8 chuyến đi Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Sân bay có thể tiếp nhận các máy bay tầm trung như Airbus, Boeing 747. Tuy nhiên Sân bay Phú Bài vẫn chưa phục vụ được các chuyến bay quốc tế, đây là một trong những khó khăn của các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư vào tỉnh.



Giao thông đường sắt: Ga Huế ngay trung tâm thành phố và 8 ga địa phương kết nối vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các địa phương dọc theo tuyến đường sắt quốc gia. Các nhà ga địa phương có sân bãi tiếp khách hàng hóa vận chuyển theo hình thức vận chuyển vi ngành đường sắt (mặt chuyển tàu vận tải có từ 12 đến 15 toa, vận chuyển từ 300 đến 400 tấn hàng hóa).

Giao thông đường thủy: Cảng Chân Mây: có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải 30.000 DWT, tuy nhiên, cảng vẫn chưa có cầu vượt biển, vẫn chưa có hệ thống sóng, thiêu hệ thống sóng, sự thiếu hụt cơ sở hạ tầng phát triển bền vững. Tình hình chất lượng môi trường phát triển hạn chế nghiêm trọng.

- Cảng Thuận An: có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải 2.000 DWT.

- Cảng Liên Lạch: giai đoạn nghiên cứu khả thi và triển khai dự án. Dự kiến có 6 chuyến/tuần sang Nhật.

• Hệ thống điện, cấp thoát nước.

Cấp điện: Với mạng lưới 110 kV, 220 kV và 500 kV thông qua lưới điện quốc gia cùng với hệ thống nhà máy thủy điện đang xây dựng bổ sung công suất nhà máy thủy điện, đáp ứng nhu cầu vận hành cho các nhà máy. Tổng công suất thủy điện: 1770 MW.

Cấp nước: Hiện có 6 nhà máy nước với tổng công suất 162.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và sinh hoạt nhân dân. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước sinh hoạt nông thôn là 87%, khu vực thành thị là 98,9%.

Hệ thống thông tin liên lạc của tỉnh Thừa Thiên Huế đang phát triển. Về bưu chính đã có các dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, CTN, PTN... Thừa Thiên Huế đứng thứ 2 trong Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung. Hệ thống Internet ngày càng phát triển và phổ biến trong nhân dân. Mạng lưới bưu chính Thừa Thiên Huế đã phát triển rộng khắp với 60 bưu cục, 17 điểm lý bưu điện, 12 bưu điểm, 111 điểm bưu điện văn hóa xã, nâng bán kính phục vụ trên toàn tỉnh là 2,84 km/điểm.

**2.1.5. Hình thức pháp luật**

➤ Mối liên hệ giữa pháp luật và hành chính pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nhấn mạnh về tầm quan trọng của môi trường pháp lý, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã có những nỗ lực trong việc hoàn thiện pháp lý thông thoáng nhằm thu hút các nhà đầu tư và quá trình này đang ngày càng có hiệu quả theo hướng tích cực. Theo quy định 1337/2009/Q - UBND của UBND Thừa Thiên Huế, từ ngày 15/7/2009, tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện một số chính sách ưu đãi và hành chính pháp luật trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phạm vi ưu đãi của Quy định là các dự án đầu tư trực tiếp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế thực hiện theo Luật đầu tư 2005 (trừ những ngành đặc thù có phạm vi khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, khu kinh tế cá tra và tôm).

Đối tượng áp dụng là dự án đầu tư cá nhân, cá nhân trong và ngoài nước được phép thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, với các hình thức đầu tư gồm: đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đầu tư áp dụng công nghệ nâng cao năng suất sản xuất.

Quy định 1337/2009/Q - UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã đưa ra các danh mục áp dụng chính sách ưu đãi và hành chính pháp luật mới, trong đó:

- Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/N - CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ; các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa (áp dụng cho nhà đầu tư trong nước) theo quy định tại Quy định 1466/Q - TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Riêng đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xã hội hóa, việc thực hiện chính sách ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư: địa bàn có khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: huyện Nam Đông, huyện A Lưới; địa bàn có khu vực kinh tế - xã hội khó khăn: các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang; các khu công nghiệp được thành lập theo Quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Danh mục dự án hành chính pháp luật: Các dự án trọng điểm, ưu tiên đầu tư của UBND tỉnh công bố hàng năm; Các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng

khu công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung nằm trong quy hoạch cũ. Thắt lưng phải duy trì hoặc chấp thu nhập trung bình, các công nghiệp thu nhập. Quy hoạch phát triển công nghiệp cũ UBND tỉnh phê duyệt theo đề nghị; Dự án sử dụng đất nông nghiệp 500 lao động trở lên; các thiết bị hiện đại hóa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch dài hạn.

Ngoài ra quy định 1337/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công bố các ưu đãi về thuế đất, thuế môn bài; ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu; hỗ trợ các công trình kỹ thuật nông nghiệp ngoài hàng rào; hỗ trợ bất động sản, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

Riêng về việc các dự án trong lĩnh vực, ưu tiên ưu đãi của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công bố hàng năm, UBND tỉnh có thể xem xét, hỗ trợ thêm một số công trình kỹ thuật trong hàng rào dự án... Các dự án cũ cũng như hỗ trợ ưu đãi theo các chính sách đó.

Về việc các dự án cấp mới kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thì chấp thu nhập theo Quy định này. Ngoài ra quy định 1337/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế nêu rõ: nhà đầu tư chấp hành chính sách ưu đãi và hỗ trợ ưu đãi của tỉnh theo Quy định này khi dự án có thiết bị hiện đại theo đúng tiến độ cam kết.

➤ Hình thức chính sách khuyến khích TNN.

Khi nói đến các chính sách khuyến khích đầu tư của các gia đình, ngành nghề các chính sách về giá trị, cán cân thương mại, hình thức thu nhập, các chủ quản lý tài chính tín dụng, các chi kiểm tra và giám sát tài chính... và tất cả các yếu tố này đều có liên quan và ảnh hưởng đến các quy định của các chủ thể là chính phủ các gia đình. Vì vậy trên góc độ xem xét các chính sách khuyến khích đầu tư của các chủ thể thì hầu hết các yếu tố nói trên đều không có sự khác biệt lớn trong các quy định do chính quyền địa phương quy định riêng phù hợp với địa phương của mình để sẵn sàng cho phép của Thủ tướng Chính phủ. Thực tế tín dụng cho vay cùng với sự phát triển kinh tế đã làm cho hoạt động của hệ thống ngân hàng và thị trường vốn đã có sự khác biệt giữa các địa phương. Thừa Thiên Huế so

vì hai trung tâm kinh tế lớn của đất nước là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội vẫn còn một khoảng cách khá xa, vì vậy, việc phát triển thị trường vốn vẫn còn rất xa vời trong những thập kỷ gần đây. Tuy nhiên, riêng về hệ thống ngân hàng thì lại có sự phát triển đáng kể trong những năm gần đây. Hoạt động ngân hàng trong những năm qua có nhiều chuyển biến tích cực, ngân hàng trong việc tích lũy vốn, huy động vốn, thanh toán cho vay... Hệ thống ngân hàng ngày càng phát triển. Đến năm 2011, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ngoài chi nhánh Ngân hàng Nhà nước làm nhiệm vụ quản lý nhà nước còn có sự có mặt của hầu hết các ngân hàng thương mại công nghiệp như: Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank, Sacombank, Ngân hàng Á, HSCB, Ngân hàng B, Ngân hàng Á, Eximbank.... Các chính sách tín dụng và nghiệp vụ ngân hàng cũng tiếp tục đổi mới theo hướng mở rộng và tăng cường hiện đại hóa, tiếp cận với công nghệ và hệ thống ngân hàng quốc tế với những cán bộ chuyên môn cao theo các chương trình. Hệ thống ngân hàng và thanh toán của Thành phố Hồ Chí Minh có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu vốn tín dụng và thanh toán quốc tế; đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính là kênh huy động và phân bổ nguồn lực chủ yếu góp phần vào thành tựu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

## **2.2. Các dự án môi trường và xã hội Thành phố Hồ Chí Minh**

Trong những năm qua, công tác xúc tiến đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có chuyển biến tích cực và hướng mạnh vào các hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước. Ông Lê Đình Khánh, Phó Giám đốc Sở KH&T cho hay, hiện nay trên địa bàn thu hút 67 dự án nước ngoài (FDI) với tổng vốn đăng ký vượt gần 2 tỷ USD; các biệt giới đầu tư năm 2006-2013 đã thu hút 49 dự án. Trong đó, nhiều dự án lớn và góp phần thay đổi diện mạo vùng đô thị, và là minh chứng sự phát triển nâng cao chất lượng sống của người dân, tập trung vào các dự án nhà ở xã hội. Điển hình như Dự án Laguna Long Beach với vốn đăng ký 875 triệu USD, dự án Du Lịch Bãi Cháy 100 triệu USD, dự án sân golf Long An 299 triệu USD, dự án Nhà máy may Hanesbrands Việt Nam với 30 triệu USD, Nhà máy Scavi với 14 triệu USD, dự án Siêu thị Big C Hồ Chí Minh 17,5 triệu USD; dự án nuôi trồng và chế biến thủy sản của Công ty CP Chế biến nuôi C.P Việt Nam với 30 triệu USD.

Kết quả trên thể hiện tính tích cực trong chuyển đổi, đổi mới cơ cấu và vận dụng linh hoạt ý tưởng phát triển kinh tế thị trường. Thà Thiên Hu xây dựng các mối quan hệ thị trường nhằm tìm kiếm cơ hội xuất, nhập khẩu hàng hóa và các TP liên của Hàng Không (TQ), Hàn Quốc, Singapore... thu nhập, xúc tiến, lập dự án gửi vận chuyển các DN, tập đoàn lớn cả nước ngoài.

Tuy có nhiều lợi thế nhưng Thà Thiên Hu vẫn gặp nhiều thách thức trong thu hút các dự án FDI. Các dự án thu hút chủ yếu có quy mô nhỏ lẻ, chưa mang tính đột phá góp phần ý tưởng phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Phần lớn FDI vào Thà Thiên Hu tập trung vào lĩnh vực du lịch, công nghiệp, xây dựng; chủ yếu có dự án mang hàm lượng công nghệ cao. Thà Thiên Hu chủ yếu thu hút nhiều các dự án từ các nước châu Âu, như Ý, Đức, Thu S...

Bên cạnh lợi thế phát triển khi dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng như thị trường Thiên Hu có dấu hiệu thu hẹp, các nhà đầu tư hiện nay đang có những trăn trở khi triển khai các dự án mới. Mặt khác, hạ tầng trên địa bàn dù có quan tâm đầu tư, nhưng chưa đồng bộ làm cho Hu kém hấp dẫn trong mắt nhà đầu tư, như hạ tầng giao thông, công nghệ...

Từ những phân tích trên có thể thấy rõ những thách thức cũng như các điểm mạnh và điểm yếu của môi trường đầu tư tại Thà Thiên Hu:

; điểm mạnh:

Thứ nhất, sự ổn định kinh tế, chính trị, an ninh xã hội là ưu tiên hàng đầu mà các nhà TNN tính đến khi có ý định đầu tư vào Việt Nam nói chung, tại Thà Thiên Hu nói riêng.

Thứ hai, tại Thà Thiên Hu tiềm năng phát triển kinh tế trong tương lai là khá rộng lớn của nhà TNN: Thành phố Hu là Di sản văn hóa của thế giới, có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp. Thành phố Hu có bãi biển dài 126 km, có Phố Tam Giang rộng nhất Đông Nam Á, môi trường trong lành. Tận dụng mang lại nhiều lợi ích phát triển ngành du lịch (du lịch biển, du lịch sinh thái,...).

Thứ ba, nguồn lao động dồi dào, chi phí nhân công tương đối thấp. Lao động có trình độ văn hóa và kỹ thuật hàng 9 triệu người, cao đẳng và các trường đại học khác.

; điểm yếu:

Thứ nhất, điểm yếu kinh tế, thị trường kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô làm ảnh hưởng đến hoạt động du lịch.

Thứ hai, Lào có tay nghề cao trong một số ngành nghề còn hạn chế, thị trường nông nghiệp, chưa thích ứng với kinh tế thị trường. Chính sách sau thuế của Lào chưa áp dụng đúng mong muốn của nhà xuất khẩu, do ngân sách Nhà nước chưa phân bổ đúng mức chi ngân sách xuyên nhiệm vụ này. Các chính phủ gia các S, ban ngành chưa thống nhất. Trình độ cán bộ còn hạn chế về quản lý, năng lực tham mưu.

Thứ ba, chi phí sản xuất kinh doanh cao (do chi phí vận chuyển nguyên vật liệu, thuế hàng hóa nhập, chi phí vận chuyển thông cao).

Thứ tư, các quan hệ thị trường yếu và chưa sôi động: sức mua của thị trường yếu, các dịch vụ hỗ trợ thị trường, hoạt động của các DN liên quan chưa mạnh.

Thứ năm, hạ tầng cơ sở vẫn còn nhiều yếu kém: Sân bay Phú Bài chưa thể hiện các chuyến bay nội địa. Hệ thống giao thông xuống cấp nhanh chóng, phải sửa chữa nâng cấp thường xuyên.

; Chính sách:

Thứ nhất, xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và nhất là Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 150 của WTO đã tạo cơ hội cho Việt Nam nói chung và TP Hồ Chí Minh nói riêng trong hoạt động thu hút vốn FDI.

Thứ hai, môi trường tốt của Việt Nam ngày càng có sức hấp dẫn. Kinh tế xã hội tiếp tục ổn định và phát triển với tốc độ cao. Luật Doanh nghiệp và Luật thuế chung có hiệu lực thi hành tạo môi trường tốt thông thoáng.

Thứ ba, TP Hồ Chí Minh là một trong 5 thành phố vùng kinh tế trọng điểm miền Trung theo Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế xã hội, vì vậy thông tin công nghệ mới, ngân hàng không giới hạn các nhà đầu tư vùng sông Mê Kông sẽ tạo điều kiện mở rộng quan hệ hợp tác phát triển kinh tế giữa các tỉnh, quốc gia trong khu vực.

Thứ t, sự nh kinh tế v mô, an ninh chính trị, thành công cách kinh tế  
t o i u ki n thu n l i cho nhà u t vào Việt Nam. Bên cạnh đó s quan tâm ca  
ng và Nhà n c trong n l c c i thi n môi tr ng u t c ng là c h i thu  
hút u t n c ngoài vào Việt Nam nói chung và thành phố Hồ

; Thách thức:

Thứ nh t, xu h ng toàn c u hóa không chỉ là c h i mà còn thách thức trong  
c nh tranh thu hút u t mang tầm qu c t . Gia nh p WTO hàng rào thu quan  
c xoá b , hàng hoá n c ngoài s tràn ng p th tr ng Việt Nam, trong khi xu t  
kh u c a Việt Nam ch a h n ã t ng c n u ch t l ng, bao bì, nhãn hi u, giá  
c ,... c a hàng hoá ch a phù h p v i th tr ng xu t kh u.

Thứ hai, các tỉnh, thành phố trong khu v c miền Trung, c biệt là vùng có du  
l ch u có môi tr ng t t h n thành phố Hồ , vì v y môi tr ng u t và c nh  
tranh thu hút FDI trong th i gian t i là h t s c kh c nghi t.

Thứ ba, u t vào miền Trung g p r i ro h n các vùng khác, do nh h ng  
i u ki n t nhiên không thu n l i, th tr ng nh l , chi phí v n chuy n cao.

Thứ t, u t tr c ti p n c ngoài có nh h ng n ô nhi m môi tr ng,  
c nh quan thiên nhiên nh h ng n di s n v n hoá th gi i. Ngoài ra, FDI còn  
kèm theo nh ng d ch b nh, tr t t an toàn xã h i, v n hoá i tru ,...

Thứ n m, các d án thu hút c có quy mô t ng i nh , ch a mang tính  
t phá góp ph n y m nh phát tri n kinh tế - xã h i a ph ng.

\* Lập mô hình ma trận SWOT cho môi trường xuất

Sau đây là mô hình ma trận SWOT

<p><b>Điểm mạnh (strong)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm kinh tế chính trị, xã hội</li> <li>- Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh</li> <li>- Nguồn lao động dồi dào, chi phí nhân công rẻ</li> </ul>	<p><b>Điểm yếu (weak)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu hụt, khí hậu khắc nghiệt</li> <li>- Lao động có tay nghề cao còn hạn chế</li> <li>- Sức mua thị trường còn yếu</li> <li>- Cơ sở hạ tầng còn yếu kém</li> </ul>
<p><b>Cơ hội (Opportunity)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xu hướng phát triển kinh tế thế giới</li> <li>- Các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng đánh giá cao môi trường Việt Nam.</li> <li>- Thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Chính phủ ưu tiên thu hút đầu tư phát triển</li> </ul>	<p><b>Thách thức (Threat)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thách thức trong việc cạnh tranh thu hút đầu tư mang tính quyết</li> <li>- Sự cạnh tranh khốc liệt của các thị trường Trung trong việc thu hút FDI</li> <li>- FDI ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên.</li> <li>- Các dự án thu hút vốn có quy mô lớn, chi phí mang tính phá vỡ góp phần làm suy giảm phát triển kinh tế - xã hội địa phương.</li> </ul>

**2.3. Các yếu tố liên quan đến quy định nhà nước và thể chế hành chính**

➤ Mối quan hệ chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực CNC.

- Ưu đãi về thuế và tài chính

Thể hiện theo quan điểm nhà đầu tư về chi phí đầu tư ban đầu cao nhất trong khung quy định pháp luật về thuế và tài chính. Hơn nữa các công trình giao thông, điện, nước ngoài hàng rào đầu tư.

Đối với các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng trong quy hoạch cấp; các dự án đầu tư sản xuất và kinh doanh dịch vụ tại các khu CNC; các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin tại các khu công nghệ thông tin tập trung, khu vực doanh nghiệp công nghệ thông tin nên có chính sách ưu đãi xây dựng và kinh doanh hạ tầng, các chính sách hỗ trợ các công trình giao thông, điện, nước ngoài hàng rào đầu tư như sau:



- Về giao thông: m b o u t công trình giao thông phù h p v i quy ho ch c duy t, quy mô u t áp ng yêu c u t i thi u ph c v d án c a nhà u t c c p có th m quy n phê duy t.

- Về i n, n c ph c v thi công: m b o u t công trình i n, n c n chân hàng rào d án.

•H tr giao t s ch, gi i phóng m t b ng, rà phá bom mìn

a) Các d án u t s n xu t s n ph m công ngh thông tin t i các khu công ngh thông tin t p trung, khu m t o doanh nghi p công ngh thông tin nh ng ch a có ch u t xây d ng và kinh doanh h t ng c T nh h tr giao t s ch th c hi n d án.

b) T nh h tr 50% kinh phí b i th ng, h tr , tái nh c nh ng t i a không quá 5 t ng/ d án.

c) T nh h tr v rà phá bom mìn, v t n i v i các d án u t xây d ng và kinh doanh h t ng n m trong quy ho ch c c p; các d án u t s n xu t và kinh doanh d ch v t i các khu CNC; các d án u t s n xu t s n ph m công ngh thông tin t i các khu công ngh thông tin t p trung, khu m t o doanh nghi p công ngh thông tin nh ng ch a có ch u t xây d ng và kinh doanh h t ng.

•H tr v ào t o ngh

Các d án trong th i gian thi công và 3 n m u k t ngày d án i vào ho t ng, th ng xuyên s d ng t 200 lao ng tr lên (có h p ng lao ng t 01 n m tr lên và tham gia óng góp BHXH cho ng i lao ng theo quy nh) khi tuy n d ng lao ng là ng i dân trên a bàn t nh c h tr ào t o 1 tri u ng/ng i/khóa. M i lao ng c h tr ào t o m t l n trong su t th i gian làm vi c t i doanh nghi p.

•H tr v thuê t

Mi n t i n thuê nhà 6 tháng u theo h p ng v i di n tích bình quân không quá  $5\text{m}^2/\text{ng}$  i ho c không quá  $100\text{m}^2/\text{doanh nghi p}$  cho 10 doanh nghi p u tiên ng ký vào ho t ng t i khu m t o doanh nghi p công ngh thông tin c a T nh thu c l nh v c: nghiên c u khoa h c, ào t o nhân l c cho ngành công ngh thông

tin (chuyên sâu về lập trình, mạng và cơ sở dữ liệu), sản xuất sản phẩm phần mềm cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Diện tích hỗ trợ địa cho doanh nghiệp tham gia tại Vườn ươm CNTT không quá 100 m<sup>2</sup>/Doanh nghiệp và mặt tích địa không quá 5m<sup>2</sup>/ngôi.

**Bảng 2.2: Chính sách hỗ trợ giá cho Doanh nghiệp hoạt động tại Vườn ươm khởi nghiệp cho thuê phòng làm việc**

STT	Thời hạn	Chính sách giảm giá
1	06 tháng đầu tiên	100%
2	06 tháng tiếp theo	50%
3	Năm thứ 2	30%
4	Năm thứ 3	20%
5	Năm thứ 4	0%

*Nguồn: Dữ liệu từ KH & TThà Thiên Huế.*

• **Hỗ trợ xúc tiến xuất**

Các dự án xuất sản phẩm công nghệ thông tin tại các khu công nghệ thông tin tập trung, khu mặt doanh nghiệp công nghệ thông tin nhà có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hỗ trợ chi phí lãi tham gia xúc tiến ngoài theo kế hoạch xúc tiến hàng năm của tỉnh và chi phí không quá 50 triệu đồng/lần/doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp không quá 4 lần trong suốt quá trình hoạt động tại tỉnh Thiên Huế.

• **Hoàn trả kinh phí ngược của nhà đầu tư.**

V nguyên tắc, UBND tỉnh hỗ trợ theo quy định ngân sách của Tỉnh. Trường hợp nhà đầu tư cần thanh toán các hạng mục chi phí áp dụng tín dụng đầu tư trong khuôn khổ ngân sách Tỉnh chấp hành bố trí trong kế hoạch hàng năm, nhà đầu tư có thể đăng ký kinh phí thanh toán và cấp Tỉnh bố trí hoàn trả trong kế hoạch năm kế tiếp khi:

- Nhà đầu tư hoàn thành 20% giá trị khối lượng dự án (đầu tư không phân chia thành nhiều giai đoạn).

- Nhà đầu tư hoàn thành 20% giá trị khi lập ngân sách đầu tư (đi v i d án phân chia thành nhiều giai đoạn có thể có thể quy định thu nhập).

➤ **Th t c u t :**

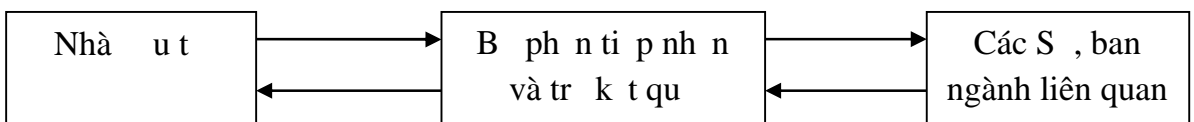
Các th t c u t d án thu c l nh v c CNC c th c hi n theo c ch “m t c a” t i phòng KKD c a s KH T t nh Th a Thiên Hu .

- Các d án có v n nh h n <300 t ng và không thu c l nh v c u t có i u ki n: th c hi n trong 5 ngày làm vi c.

- Các d án v i v n >=300 t ng ho c thu c l nh v c u t có i u ki n: th c hi n trong 10 ngày làm vi c.

- Các d án c n c s ch p thu n c a Th t ng Chính ph : th c hi n trong 30 ngày làm vi c.

**Mô hình 1: Quy trình c p gi y phép u t**



**2.4. Ch t l ng ngu n nhân l c**

Ngư n lao ng c a t nh Th a Thiên Hu d i dào, dân s t 1.1 tri u ng i, trong ó có 702.000 ng i ang trong tu i lao ng. Ngư n lao ng c cung c p t 9 tr ng i h c thành viên, 3 khoa tr c thu c i h c Hu , 1 i h c Dân l p và H c vi n âm nh c; 8 trung tâm nghiên c u và ào t o, 8 tr ng cao ng, 7 tr ng trung c p ngh và nhi u c s ào t o ngh khác. T l ngu n lao ng ã qua ào t o ngh chi m t l khá cao 45%. ây là m t trong nh ng th m nh c a Th a Thiên Hu trong v i c thu hút v n u t n c ngoài vào t nh.

➤ **Chi phí ngư n lao ng:**

Ngày 04 tháng 12 n m 2012, Chính ph ã ban hành ngh nh s 103/2012/N -CP quy nh m c l ng t i thi u vùng i v i ng i lao ng làm vi c doanh nghi p, h p tác xã, t h p tác, trang tr i, h gia ình, cá nhân và các c quan, t ch c có thuê m n lao ng.

Theo quy định của Kế hoạch 1/2013 của UBND tỉnh, mức chi trả cho người thuê đất áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc Vùng III bao gồm Thị xã Hồng Thủy, Huyện Trà và các huyện Phú Lộc, Phú Vang, Phong Điền, Quảng Điền thuộc Thừa Thiên Huế là 1.800.000 đồng/tháng, quy định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Mức chi trả cho công nhân Thừa Thiên Huế theo phân vùng là 2.350.000 đồng/tháng áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng I (HN, Quảng Ninh, Hà Nội, TPHCM, Bình Dương và Đồng Nai) và mức 2.100.000 đồng/tháng đối với doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng II (Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Khánh Hòa, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Cần Thơ, Cà Mau).

Thừa Thiên Huế có nguồn lao động dồi dào với mức chi trả cho công nhân thấp là một trong những nhân tố thu hút đầu tư nước ngoài quy mô lớn vào lĩnh vực CNC của tỉnh.

## **2.5. Vai trò của các dự án FDI vào CNC trong quá trình phát triển KT-XH tỉnh Thừa Thiên Huế**

### **2.5.1. Kết quả thu hút đầu tư**

Tính đến nay, Thừa Thiên Huế đã thu hút được 13 dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực CNC với tổng số vốn đăng ký là 13.552 nghìn USD, vốn thực hiện đạt 8.472 nghìn USD chiếm 62,51% so với vốn đăng ký. Các dự án chủ yếu tập trung vào lĩnh vực CNTT. Trong đó:

; Có 7 dự án thuộc lĩnh vực CNTT, tổng vốn đầu tư là 1.805 nghìn USD chiếm 13,32% trong tổng vốn đầu tư vào CNC. Công nghệ thông tin chính là lực lượng nòng cốt và xung kích của các cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, dẫn dắt nhân lực bước vào kỷ nguyên trí tuệ.

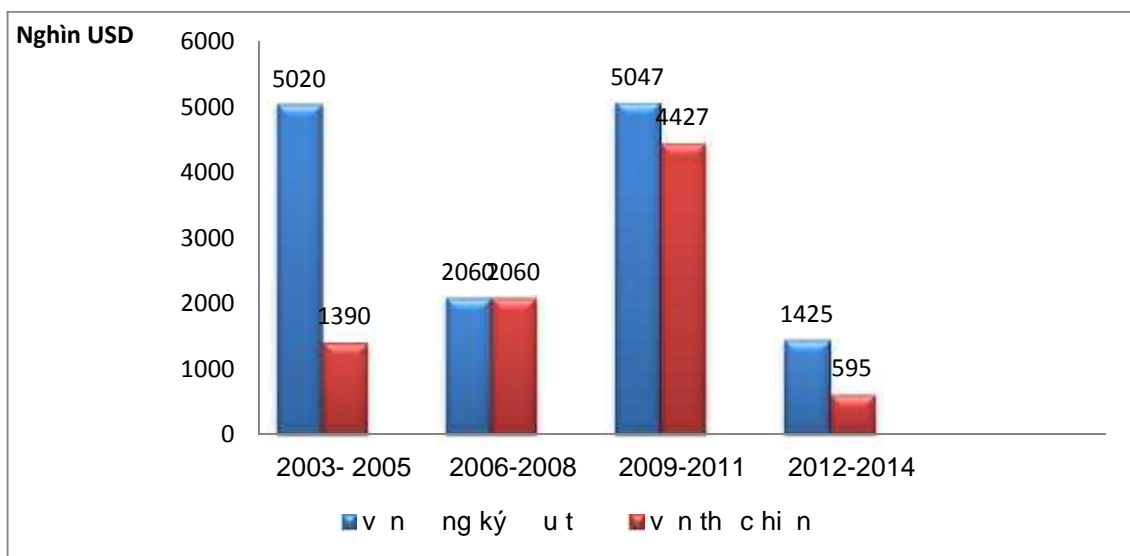
; Có 3 dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực CNCB, chiếm tổng vốn đầu tư là 6.805 nghìn USD chiếm 50,55%.

; Có 3 dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ khai thác và sử dụng vốn đầu tư là 4.897 nghìn USD và chiếm 36,13% trong tổng vốn đầu tư vào CNC tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Bảng 2.2: Một số chỉ tiêu thực hiện vốn FDI vào công nghệ cao qua các thời kỳ**  
 Đơn vị: Nghìn USD.

Thời kỳ	Số án	Vốn đăng ký thực hiện	Quy mô trung bình của dự án	Vốn thực hiện	Vốn TH/Vốn K (%)
2003 - 2005	2	5.020	2.510	1.390	27,69
2006 - 2008	3	2.060	686,67	2.060	100
2009 - 2011	5	5.047	1.009,4	4.427	87,72
2012 - 2014	3	1.425	475	595	41,75
Tổng cộng	13	13.552	1.042,46	8.472	62,51

Nguồn: Dữ liệu S-KH& T-TH của Thiên Hu.



**Biểu 2.1. Vốn đăng ký thực hiện và vốn thực hiện vào CNC qua các thời kỳ**

Qua các thời kỳ, mặc dù thời kỳ 2003 - 2005 có ít dự án là 2 dự án nhưng lại thu hút số vốn đăng ký thực hiện cao là 5.020 nghìn USD, quy mô bình quân mỗi dự án cao nhất là 2.510 nghìn USD/dự án, thời kỳ 2006 - 2008, sau khi Việt Nam gia nhập WTO (năm 2007), kinh tế có sự tăng trưởng to lớn khiến thu nhập cho tỉnh Thiên Hu thu hút được dự án, thời kỳ này thu hút được 3 dự án có tổng vốn đăng ký thực hiện là 2.060 nghìn USD và vốn thực hiện cũng đạt 2.060 nghìn USD, cho thấy rằng tình hình thực hiện các dự án rất tốt đối với tỉnh Thiên Hu trong việc thu hút FDI vào CNC, tiếp theo là thời kỳ 2009 - 2011, thời kỳ này thu hút được nhiều dự án nhất với 5 dự án và tổng vốn đăng ký thực hiện là

5.047 nghìn USD, tương đương với TH/vốn đầu tư khá cao chỉ 87,72%. Đây là dấu hiệu quan trọng thu hút FDI vào CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, nhìn vào biểu đồ có thể thấy rằng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có sự sụt giảm, từ thời kỳ 2009 - 2011 đến thời kỳ 2012 - 2014, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm mạnh từ 4.427 nghìn USD xuống còn 595 nghìn USD. Đây là một trong những nguyên nhân mà tỉnh Thừa Thiên Huế cần quan tâm trong việc khuyến khích nguồn vốn FDI vào lĩnh vực CNC.

**2.5.2. Kết quả sản xuất kinh doanh**

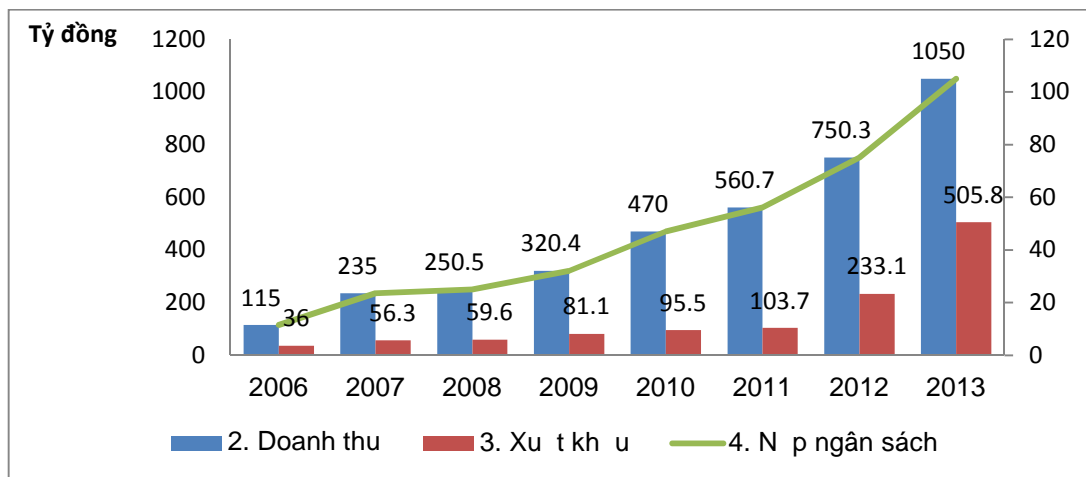
Sau hơn 10 năm thành lập kết quả sản xuất kinh doanh tại các doanh nghiệp CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế ngày càng tăng. Các doanh nghiệp đã đóng góp tương đương ngày càng lớn trong tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp CNC toàn tỉnh:

**Bảng 2.3: Kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế**

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2013/2006
Doanh thu	115	235	250,5	320,4	470	660,7	750,3	1050	9,13
Xuất khẩu	36	56,3	59,6	81,1	95,5	113,7	203,1	305,8	14,05
Nộp ngân sách	11,5	23,5	25,05	32,04	47	56,07	75,03	105	9,13
Số lao động	120	260	370	457	620	750	825	1.025	8,54

Nguồn: Số liệu khảo sát và báo cáo của TT.Huế



Nguồn: Tổng hợp báo cáo của Sở KH&ĐT tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2013

**Biểu đồ 2.2: Doanh thu, kim ngạch xuất khẩu và nộp ngân sách của các dự án FDI đầu tư vào CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2006 - 2013**

Nhìn chung, hoạt động của các doanh nghiệp FDI bước đầu có dấu hiệu tích cực, đóng góp chính của các ngành hàng của Công ty TNHH SX chế khí Chân Mây, Công ty TNHH MTV FLINT VIET NAM, Công ty TNHH 1TV CNTT kinh tế nông khoán TH và phái sinh VN...

Giai đoạn 2010 - 2011, FDI tăng mạnh so với các năm khác, do giai đoạn này có các dự án lớn như Dự án Nhà máy sản xuất, gia công thiết bị, chi tiết chế tạo của công ty CP xuất Pe Doit Việt Nam xuất thực hiện, doanh thu năm 2010 đạt 470 tỷ đồng, trong đó kim ngạch xuất khẩu là 103,7 tỷ đồng, đóng góp vào ngân sách của tỉnh là 56,07 tỷ đồng tăng 40,6% so với năm 2010. Năm 2012, doanh thu đạt 750,3 tỷ đồng, tăng 13,6% gấp 1,14 lần so với năm 2011, kim ngạch xuất khẩu tăng 78,6% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào ngân sách của tỉnh năm này là 75,03 tỷ đồng, tăng 34,3% so với năm 2011. Doanh thu của khu vực này có xu hướng tăng qua các năm, sau giai đoạn 2006-2009, doanh thu của khu vực này tăng đột biến, năm 2013 doanh thu lên tới 1050 tỷ đồng, gấp 3,28 lần so với năm 2009, đóng góp ngân sách đạt 105 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu tăng 50,6% so với cùng kỳ năm ngoái, góp phần tạo việc làm mới cho khoảng 1.025 lao động. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của giai đoạn này đã bắt đầu phát huy hiệu quả.

Hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài vào CNC tỉnh Thừa Thiên Huế những năm qua khá khiêm tốn so với nhiều tỉnh, thành phố lân cận, chất lượng và vị trí mới không. Tuy nhiên công nghệ không thể phân biệt nhiều dự án đầu tư đang phát huy tiềm năng và đóng vai trò quan trọng vào sự phát triển kinh tế của địa phương. Nói chung các Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài vào CNC tỉnh Thừa Thiên Huế, nhiều ngành nghề như các "tên tuổi lớn" như Công ty TNHH Luks Trang An, Công ty CP xuất Pe Doit Việt Nam, Công ty TNHH SX chế khí Chân Mây, Công ty TNHH MTV FLINT VIET NAM...

**2.6. Thành tựu thu hút FDI vào lĩnh vực CNTT tại tỉnh Thừa Thiên Huế**

**2.6.1. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào CNTT theo lĩnh vực đầu tư**

**Bảng 2.4: Danh mục các dự án FDI đầu tư vào CNTT theo lĩnh vực CNTT giai đoạn 2003 - 2013.**

STT	LĨNH VỰC	SỐ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ (NGHÌN USD)	CHIẾM (%)
1	Công nghệ thông tin	7	1.805	13,32
2	CNCB, chế tạo	3	6.850	50,55
3	Công nghệ khai thác và tái chế	3	4.897	36,13
4	Công nghệ năng lượng mặt trời	0	-	-
5	Công nghệ hàng không và vũ trụ	0	-	-
6	Công nghệ hàng hải	0	-	-
7	TỔNG	13	13.552	100

*Nguồn: Dữ liệu từ Sở KH&TT tỉnh Thừa Thiên Huế.*

Trong tổng số 13 dự án đầu tư vào CNTT tại tỉnh Thừa Thiên Huế thì tập trung vào lĩnh vực công nghệ thông tin, có tất cả 7 dự án, tuy nhiên vốn đầu tư còn thấp so với các lĩnh vực còn lại, chỉ với 1.805 nghìn USD chiếm 13,32% trong tổng vốn đầu tư vào CNTT. Công nghệ thông tin là lĩnh vực chủ chốt, có tầm quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Thừa Thiên Huế nói riêng và Việt Nam nói chung, là cơ sở phát triển các lĩnh vực khác. Điều này cho thấy Thừa Thiên Huế đang tập trung thu hút FDI vào lĩnh vực CNTT nhưng các dự án có quy mô còn khá thấp. Các dự án lớn nhất tập trung vào lĩnh vực CNCB, chế tạo chiếm 50,55% tổng vốn đầu tư vào CNTT với số vốn lên tới 6.850 nghìn USD. Nội dung là các dự án quy mô lớn như dự án Xây dựng nhà máy chế biến chính xác Chân Mây của công ty TNHH sản xuất chế biến Chân Mây và công nghệ Việt Nam đầu tư là 5 triệu USD, dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm chế biến công nghệ cao của công ty TNHH MTV FLINT Việt Nam và công nghệ Việt Nam đầu tư là 1,2 triệu USD. Có 3 dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghệ khai thác, chế biến và tái chế và công nghệ Việt Nam đầu tư là 4,897 triệu USD chiếm tỷ trọng 36,13%.



Hiện nay, trên bàn tay chày có dấn nào đổ vào các lĩnh vực công nghệ năng lượng, công nghệ hàng không và công nghệ y tế.

**2.6.2. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào các lĩnh vực CNC tại Thừa Thiên Huế theo hình thức đầu tư**

**Bảng 2.5: Phân loại các dự án đầu tư FDI vào CNC theo hình thức đầu tư giai đoạn 2003 - 2013 tại Thừa Thiên Huế**

STT	HÌNH THỨC ĐẦU TƯ	SỐ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ (nghìn USD)	CHIẾM (%)	VỐN BQ/DA (nghìn USD)
1	100% vốn TNN	9	8.005	59,07	889,44
2	Liên doanh	4	5.547	40,93	1.386,75
3	Hợp tác KD	-	-	-	-
TỔNG		13	13.552	100	1.042,46

*Nguồn: Dữ liệu S-KH& T tại Thừa Thiên Huế.*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực CNC tại Thừa Thiên Huế chủ yếu là vốn đầu tư dưới hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Trong số 13 dự án đầu tư vào CNC thì có 9 dự án đầu tư dưới hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với tổng vốn đầu tư là 8.005 nghìn USD chiếm 59,07% trong các dự án đầu tư, còn lại có 4 dự án đầu tư dưới hình thức doanh nghiệp liên doanh, tổng vốn đầu tư là 5.547 nghìn USD chiếm 40,93% tổng vốn đăng ký đầu tư. Nhận xét từ năm 2007-2012, xu thế hình thức của Việt Nam ngày càng sâu, chính sách thu hút đầu tư của Việt Nam có sự thay đổi, trình độ quản lý, tính năng động của các cán bộ trong hoạt động kinh doanh có sự tiến bộ; lao động dồi dào, hoạt động bất là những thuận lợi thu hút các DN 100% vốn nước ngoài.

Sự thay đổi về các dự án theo hình thức liên doanh là do tính năng động trong thành phần DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, năng lực quản lý ảnh hưởng đến liên doanh của các doanh nghiệp trong nước còn rất hạn chế. Trình độ quản lý, tính năng động trong kinh doanh của các cán bộ tham gia liên doanh bên phía Việt Nam còn yếu kém, thiếu chuyên nghiệp, khả năng đàm phán, tiếp cận thông tin chưa sâu... làm cho các dự án thiếu hấp dẫn và dẫn đến các nhà đầu tư chuyển qua hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài.

Chưa có dự án đầu tư theo hình thức hợp tác kinh doanh, BOT, BT, BTO trên địa bàn Tỉnh. Do đó, Tỉnh cần có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư các hệ thống theo hình thức BOT, BTO và BT.

**2.6.3. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế theo năm đầu tư**

**Bảng 2.6: Phân loại các dự án FDI vào CNC theo năm đầu tư**

STT	N C U T	S D ÁN	V N U T NG KÝ (nghìn USD)	T TR NG (%)	T TR NG V N K (%)	BQ V n K/DA (nghìn USD)
1	HOA K	5	6.085	38,46	44,9	1.217
2	NH T B N	2	1.400	15,38	10,33	700
3	PH N LAN	1	650	7,69	4,8	650
4	H NG KÔNG	3	4.897	23,08	36,13	1.632,33
5	PHÁP	1	20	7,69	0,15	20
6	TH Y S	1	500	7,69	3,69	500
T NG		13	13.552	100	100	1.042,46

*Nguồn: Số liệu do chúng tôi tổng hợp từ báo cáo của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.*

Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế chủ yếu là từ các nước Hoa Kỳ, Hong Kông và Nhật Bản. Trong đó quy mô lớn nhất là các dự án đầu tư của Hoa Kỳ, với 5 dự án đầu tư chiếm 38,46%, tổng vốn đầu tư đăng ký là 6.085 nghìn USD chiếm 44,9% trong tổng số vốn đầu tư vào lĩnh vực CNC. Hong Kông có 3 dự án đầu tư vào CNC tại Tỉnh với mức vốn đăng ký đầu tư là 4.897 nghìn USD chiếm 23,08% và vốn đăng ký chiếm 36,13% tổng vốn đầu tư đăng ký của các quốc gia. Nhật Bản có 2 dự án chiếm 15,38% và tổng vốn đăng ký đầu tư là 1.400 nghìn USD chiếm 10,33%. Các quốc gia còn lại như Phần Lan, Pháp, Thái Lan thì chỉ có một dự án và số vốn đăng ký đầu tư còn rất nhỏ. Chưa có dự án đầu tư của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Tỉnh cần có chính sách xúc tiến đầu tư hấp dẫn nhằm thu hút vốn vào các dự án đầu tư trong lĩnh vực CNC của các quốc gia phát triển trong khu vực Đông Nam Á.

**2.6.4. Tình hình gi i ngân v n FDI vào l nh v c CNC t nh Th a Thiên Hu qua các n m**

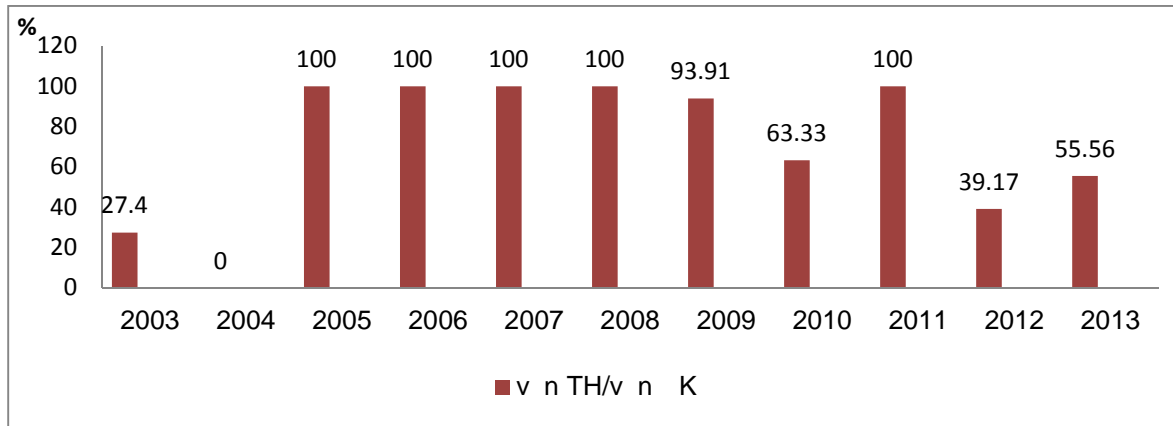
Trong nh ng n m qua, các d án FDI vào CNC t nh Th a Thiên Hu đi n ra còn khá tr m l ng, m i n m trung bình ch thu hút c 1-2 d án u t , chu k c a d án nh nên tình hình gi i ngân v n c a các d án này đi n ra khá nhanh. H u h t các d án ang i vào giai o n k t thúc chu n b v n hành nên các doanh nghi p FDI ph i cung c p h t s l ng v n ng ký ban u, bên c nh ó có m t s doanh nghi p ã t m ng ng ho t ng, l ng v n cung ng gi m, t l gi i ngân th p.

**B ng 2.7: Tình hình u t các d án FDI vào CNC giai o n 2003 - 2013**

*n v : Nghìn USD.*

Stt	N m	S d án	V n ng ký	V n th c hi n	V n TH/v n K (%)
1	2003	1	5000	1.370	27,4
2	2004	-	-	-	-
3	2005	1	20	20	100
4	2006	1	60	60	100
5	2007	1	500	500	100
6	2008	1	1.500	1.500	100
7	2009	2	1.150	1.080	93,91
8	2010	2	1.500	950	63,33
9	2011	1	2.397	2.397	100
10	2012	1	1.200	470	39,17
11	2013	2	225	125	55,56
T NG		13	13.552	8.472	62,51

*Ngu n: T ng h p d li u t S KH& T t nh TT.Hu n m 2013.*



**Biểu đồ 2.3: Tình hình giải ngân vốn của các dự án FDI đầu tư vào CNC tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2003 - 2013**

Qua bảng trên ta thấy, năm 2003 chỉ thu hút được một dự án nhỏ với quy mô ký cược dự án này cao nhất so với các dự án còn lại lên đến 5000 nghìn USD, tuy nhiên dự án mới chỉ giải ngân được khoảng 27,4% tổng số vốn ký cược là 1.370 nghìn USD do dự án hiện vẫn đang tiến hành triển khai xây dựng cơ bản, chưa hoàn thành. Trong khi đó có tới 5 dự án đã tiến hành giải ngân xong, từ năm 2005 đến năm 2008 có 4 dự án và năm 2011 có 1 dự án, đây là một dấu hiệu quan trọng về việc thu hút FDI vào CNC tỉnh Thanh Hóa. Nhìn chung tốc độ giải ngân của các dự án khá nhanh do dự án có quy mô nhỏ, không cần chờ đợi mà chỉ cần đầu tư máy móc thiết bị, mua sắm dự án và chấp thuận ban giải ngân kết thúc và có mua sắm dự án đầu tư ngay hôm đó.

**2.7. Những thành công nổi bật trong lĩnh vực công nghệ cao tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2003- 2013**

Giai đoạn 2003 – 2013 là giai đoạn mà công nghệ cao của Tỉnh đã phát huy được vai trò của mình trong sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng thành công. Bởi vì việc tạo ra những sản phẩm công nghệ cao có nhu cầu quản lý trong lĩnh vực công nghệ phục vụ cho các ngành, lĩnh vực khác. Các bộ phận có những sản phẩm công nghệ trong việc điều trị bệnh, làm sạch môi trường và phục vụ trong công tác quản lý quy hoạch...

Kể từ những kết quả đạt được trong nghiên cứu khoa học trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu, nhóm giảng viên bộ môn Vật lý chất rắn khoa Vật lý

Trường Đại học Khoa học Huế đã và đang đạt được thành công đáng kể trong việc thực hiện các thí nghiệm siêu âm công suất. Đây là một trong những hướng nghiên cứu phát triển sản phẩm khoa học công nghệ năm 2008 của Đại học Huế có ảnh hưởng cao và công nghệ chế tạo công nghệ tính năng đa dạng thực tiễn.



**Hình 2.1: Máy rửa siêu âm công suất 100W- 150W**

Siêu âm là một trong những lĩnh vực khoa học phát triển khá nhanh hiện nay. Tùy thuộc vào tần số, công suất phát của các nguồn siêu âm mà chúng được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau của y sinh và khoa học công nghệ như làm sạch môi trường, chiết tách các hợp chất sinh học và hóa học, chẩn đoán và điều trị bệnh.v.v.



**Hình 2.2: Máy bay chế tạo trên không**

Máy bay chụp ảnh trên không với tầm bay 1,5 km trang bị GPS và Camera  
 c n i v i máy tính có các phần mềm xử lý, giải pháp 3D. Nhiệm vụ của nó là  
 chụp ảnh, quay phim nhằm phục vụ quản lý quy hoạch đô thị và thi công kiến trúc.  
 Đây là sản phẩm của thạc sĩ Nguyễn Quang Huy, khoa Kiến trúc, trường Đại học  
 Khoa Học Huế.



**Hình 2.3: Máy hút chì trên da mặt RU – 628 SUPERSONIC**

Sử dụng máy công nghệ cao than hoạt tính - mặt nạ lột than có cấu tạo  
 rỗng nhốt trong, có tính hấp thụ các chất độc, chất thải cao, máy hút chì trên da mặt  
 RU - 628 SUPERSONIC đem lại cho các bệnh nhân làn da trẻ trung sáng hơn một cách  
 tự nhiên. Sau khi rửa mặt sạch, tẩy tế bào chết trên da và mặt nạ lột tinh dầu, nhân  
 viên spa sử dụng máy đi đi trên khuôn mặt bệnh nhân, và mát xa da, và tẩy nhũn  
 thâm sâu dưới da lên bề mặt. Cuối cùng là chườm tinh chất và đắp mặt nạ Oxy kết  
 hợp Collagen để da giúp cân bằng ẩm.

## **2.8. Đánh giá chung về tình hình và hiệu quả thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế**

### **2.8.1. Những lợi thế của tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc thu hút FDI vào CNC**

+ Tỉnh Thừa Thiên Huế nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh, trên trục Bắc -  
 Nam của các tuyến đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường biển, gần

tuyến hành lang Đông - Tây, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ và các trung tâm kinh tế lớn đang phát triển nhanh như khu khuyến khích phát triển kinh tế - thương mại Chân Mây, thành phố Đà Nẵng, Khu kinh tế mở Chu Lai, khu công nghiệp Dung Quất..., có hệ thống giao thông thuận lợi đi đường biển và đường ô tô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và nhiều tỉnh thành trong cả nước.

+ TP Huế là một trong 5 thành phố trung tâm cấp quốc gia được xác định trong quy hoạch quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam năm 2020 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 24-9-1997. Huế là một trong những trung tâm đào tạo lớn của khu vực miền Trung và cả nước; là trung tâm khoa học - công nghệ quan trọng của miền Trung (các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, y học...) và là Trung tâm y tế chuyên sâu của khu vực Miền Trung và vùng cận biên y tế biệt lập thưa thớt, giàu kinh nghiệm và tận dụng tài nguyên. Hiện tại đã có ý kiến của Bộ Chính trị và Chính phủ nâng cấp TP Huế lên là thành phố cấp I trực thuộc trung ương.

+ Trong mặt trận quan hệ Việt Nam và khu vực, Thưa Thiên Huế gắn liền với những chính sách và hành động tích cực của Đảng và Nhà nước, được coi là “khúc ruột miền Trung” và Việt Nam. Năm vị trí trung tâm giao lưu Bắc - Nam và trên hành lang kinh tế xuyên Á (Đông - Tây), Thưa Thiên Huế có vị trí thuận lợi mở rộng giao lưu, liên kết kinh tế và nhiều lĩnh vực khác và thế giới về hệ thống giao thông khá phát triển về đường bộ, đường biển, đường sông và đường hàng không.

Tên gọi xuất phát từ cho thấy Thiên Huế có tiềm năng rất lớn về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực, nền khoa học - công nghệ phát triển so với nhiều tỉnh miền Trung khác như Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Nam. Đây chính là một trong những yếu tố góp phần thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào lĩnh vực CNC.

### **2.8.2. Nguồn thu nhập**

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; sự phối hợp công tác của các Sở, ngành liên quan và các doanh nghiệp CNC, Tỉnh đã thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về các hoạt động thu nhập của CNC.

Tính ã thu hút và triển khai nhiều dự án đầu tư vào CNC; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp và các nhà đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp CNC. Bên cạnh đó Tính còn tập trung vào việc hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào CNC và Văn phòng CNTT, giúp các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi khi tham gia đầu tư và thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực này.

Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp CNC ã góp phần quản trị vào việc tăng giá trị sản lượng công nghiệp; tăng thu ngân sách; tăng kim ngạch xuất khẩu; giải quyết việc làm cho người lao động; mở rộng phát triển sản xuất gắn với bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CNC tỉnh Thừa Thiên Huế tuy không sôi nổi bằng các địa phương khác, số lượng dự án không nhiều, vốn đầu tư chưa lớn, song phần lớn hoạt động lại có hiệu quả, đóng góp rất lớn cho ngân sách địa phương, góp phần không nhỏ làm thay đổi diện mạo kinh tế xã hội của tỉnh trong thời gian qua, có thể nhận thấy là do môi trường đầu tư cạnh tranh đáng kể, chính sách ưu đãi đầu tư của ban hành, các hộ tầng ã có những biến đổi theo hướng tích cực, nguồn nhân lực dồi dào với giá công nhân tương đối thấp so với các nước... làm cho các nhà đầu tư yên tâm hoạt động sản xuất kinh doanh, tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực công nghệ, nâng cao trình độ quản lý, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, làm cho sản phẩm có chất lượng không chỉ thị trường trong nước mà còn vươn ra xuất khẩu.

### **2.8.3. Những khó khăn và nguyên nhân**

Bên cạnh những thuận lợi thì tỉnh Thừa Thiên Huế cũng gặp không ít khó khăn trong công tác thu hút FDI vào lĩnh vực CNC.

- Công tác bù đắp chi phí phóng m t b ng triển khai các dự án đầu tư phát triển hạ tầng trong lĩnh vực CNC còn chậm; hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước và các công trình xã hội ngoài hàng rào vốn chi trả của các quan tâm xây dựng ngành bản địa hạn chế nên thu hút đầu tư.



- Cùng với tình hình chung của các nước, Thành công chủ yếu hàng đầu của Việt Nam là tình hình suy thoái kinh tế đã thúc đẩy, mở rộng phát triển công nghệ cao, giá trị gia tăng, nguyên liệu vào công nghệ cao, các tác động tích cực đáng kể cho tăng trưởng kinh tế, do vậy việc thu hút vốn đầu tư vào CNC trở nên hấp dẫn và khó khăn.

- Tỷ lệ thu hút FDI theo số vốn đầu tư: xu hướng vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào ngành sản xuất có kỹ thuật tiên tiến như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương...

- Sự liên kết giữa khu vực tư nhân ngoài và kinh tế trong nhà nước chuyển đổi. Tình hình chuyển đổi hình thức liên doanh sang 100% vốn nước ngoài đang có xu hướng tăng dần, điều này làm cho nhà đầu tư Thiên Hương ngày càng khó tiếp cận với ngành công nghệ hiện đại tiên tiến.

- Việc quy hoạch, do thiếu thông tin đáng báo động về đầu tư, nên phải nghiên cứu bổ sung quy hoạch chi tiết; quy mô đầu tư tích lũy đầu tư chủ yếu quy hoạch nhà và chi phí đầu tư ban đầu chi phí đầu tư.

- Công tác vốn đầu tư, xúc tiến đầu tư vào CNC vẫn chưa thực sự thu hút, còn kém hiệu quả, không có chiều sâu. Chính yếu là quy định các chính sách ưu đãi đầu tư chưa thực sự qua các tập đoàn phân phát cho các nhà đầu tư, các nhà đầu tư thông qua các hình thức khác trong nước.

- Một số quy định trong Luật CNC chưa rõ ràng còn hạn chế các doanh nghiệp CNC phát triển các lĩnh vực: chủ yếu là doanh nghiệp CNC, chủ yếu ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành, thì phải áp dụng 5 điều kiện. Trong đó, một trong những điều kiện cần thiết là sản phẩm phải thuộc Danh mục sản phẩm CNC

được khuyến khích phát triển quy định tại điều 6 Luật này. Chỉ riêng điều này, một số doanh nghiệp CNC đã không đáp ứng được. Ngoài ra Luật CNC còn yêu cầu về tăng chi phí cho công tác nghiên cứu và phát triển (R&D) là điều kiện làm khó doanh nghiệp nhà nước. Theo luật này, thì “tăng chi bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm liền cho hoạt động R&D thực hiện tại Việt Nam phải ít nhất 1% tổng doanh thu hàng năm; tăng chi phí đầu tư trên 1% tổng doanh thu”. Chính sách này đã trở thành rào cản đối với các doanh nghiệp CNC.

*Nguyên nhân của những khó khăn.*

- Về cơ cấu nhân công ty xuất phát từ hình thức tín dụng ta nói chung còn hình thức cơ cấu tính, tùy tiện, chưa dựa trên nền tảng tài chính, sự ổn định kinh doanh và kinh nghiệm xúc tiến kêu gọi đầu tư của các nhà đầu tư. Do đó, sau khi các nhà đầu tư đầu tư dự án CNC, các công ty này chủ yếu trung tâm tìm kiếm công trình xây dựng của nhà đầu tư vào CNC, xem dịch vụ xây dựng là ngành kinh doanh chính, còn công tác xây dựng hạ tầng là ngành kinh doanh phụ, có nghĩa là còn bất ổn định. Chính vì thế, tín dụng các dự án CNC không thể hiện đúng tiềm năng của Chính phủ phê duyệt. Công tác nghiên cứu, giám sát kéo dài do thiếu nguồn kinh phí chi trả, trong khi nguồn vốn ngân sách của tỉnh hạn chế.

- Về luật pháp, chính sách: trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng tiến bộ, cải thiện môi trường pháp lý chung đã có những thay đổi bất lợi cho nhà đầu tư. Chẳng hạn, việc thi hành Luật thu thuế Doanh nghiệp đã làm giảm thu nhập của nhà đầu tư, nhất là đối với các dự án đầu tư vào CNC.

- Công tác quy hoạch vùng, quy hoạch ngành chưa quan tâm đúng mức, chi phí và còn thiếu nguồn nhân lực và kỹ thuật đầu tư.

- Nguồn vốn ODA và NGO trong những năm gần đây có những hạn chế ảnh hưởng tới các nhà đầu tư cho FDI phát triển. Thứ nhất cho thấy rằng, các địa phương nào có các nguồn vốn ODA, NGO thể hiện sự mạnh mẽ và nhiệt tình tiếp thu nguồn FDI sẽ dễ dàng đi theo. Bởi vì nguồn vốn ODA và NGO là nguồn vốn đầu tư vào các lĩnh vực hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội không có khả năng thu hút vốn hoặc khả năng thu hút vốn thấp.

- Kinh phí đầu tư cho công tác xúc tiến đầu tư còn hạn chế nên chưa thể tiếp cận được nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư hàng vào các địa bàn trọng điểm như Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc, Mỹ, Châu Âu...

- Nguồn lực thể chế chưa đáp ứng được yêu cầu, thiếu lao động có tay nghề. Đây là lý do chính vì công tác thu hút vốn FDI vào CNC.

- Các cấp chính quyền của tỉnh chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng và phát triển CNC để tỉnh nhà có sự chuyển biến sâu sắc về các ban ngành chức năng

trong việc triển khai xây dựng các hình thức công nghiệp, công nghiệp, vì thông qua việc sản xuất công nghiệp tại thị trường và hỗ trợ công ty phát triển hình thức CNC theo quy định của Chính phủ.

- Xu hướng chuyển đổi hình thức liên doanh sang 100% vốn nước ngoài ngày càng gia tăng, nguyên nhân của sự chuyển đổi này là do sự hạn chế của các doanh nghiệp Việt Nam trong liên doanh. Hiện nay liên doanh chủ yếu là các doanh nghiệp nước ngoài với các DNNN mà vốn góp của phía VN thường chỉ một phần nhỏ và chủ yếu là góp bằng quy định. Các bên sang các liên doanh lại có nhu cầu hạn chế về trình độ và kinh nghiệm quản lý và yêu cầu kỹ thuật nên đòi hỏi phía nước ngoài thao túng. Trong quá trình hoạt động liên doanh, phía VN không chỉ phải chịu sự sản xuất, không kiểm soát được tài chính và đầu tư nên bị thua thiệt, bị mất dần vốn góp.

Trên đây là những nguyên nhân cơ bản làm hạn chế, gây khó khăn trong việc thu hút nguồn vốn FDI vào CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Cần phải nhận rõ và đánh giá đúng vai trò của chúng trong tiến trình thu hút FDI và trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, để có xây dựng các biện pháp, giải pháp ứng dụng, phù hợp thực trạng của tỉnh hiện nay và tương lai. Có như vậy mới khai thác tối đa lợi thế sẵn có của tỉnh, phát huy tiềm năng, tiềm năng và Thừa Thiên Huế trở thành vùng đất phát triển của khu vực và cả nước.

**Nói chung, những kết quả và hiệu quả đạt được từ đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao tại tỉnh Thừa Thiên Huế có thể được chung quy lại:**

FDI vào CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế thời gian qua còn nhiều bất ổn tuy nhiên số lượng dự án lại có xu hướng tăng qua các năm, do các dự án đầu tư vào công nghệ cao chủ yếu là đầu tư máy móc thiết bị, không đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, do đó vốn kỹ thuật khá nhỏ. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội (giá trị doanh thu, xuất khẩu, nộp ngân sách, tạo việc làm...) đầu tư tăng, năm sau cao hơn năm trước, thể hiện môi trường đầu tư và kinh doanh ngày càng cạnh tranh, tạo điều kiện các dự án sau khi được cấp phép triển khai có hiệu quả. Doanh thu

cả khu vực FDI vào CNC có xu hướng tăng qua các năm, năm 2013 doanh thu tăng tới bình quân 1050 triệu đồng tăng 39,9% so với năm 2012, kim ngạch xuất khẩu tới 305,8 triệu đồng tăng gấp 1,5 lần so với cùng kỳ năm ngoái, nhập ngân sách tới 105 triệu đồng, chiếm 5,28% tổng thu ngân sách địa phương khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, góp phần tạo việc làm mới cho khoảng 1025 lao động và hàng trăm lao động gián tiếp. Trình độ kinh nghiệm và năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ tăng bước đầu công tác và hoàn thiện, người lao động có kỹ năng tiếp thu kỹ thuật và công nghệ mới, lao động có kỹ thuật, có năng suất...

- **Nhiều dự án FDI hoạt động có hiệu quả** : Hàng năm có nhiều dự án đầu tư mới vào lĩnh vực công nghệ cao của Thành phố ngày càng có nhiều dự án đầu tư nước ngoài hoạt động có hiệu quả. Kết quả này cho thấy xu hướng phát triển dòng vốn đầu tư nước ngoài rõ rệt hơn so với các năm trước kể từ sau khi ngành tài chính khu vực.

- **Phấn đấu công nghệ, thị trường doanh nghiệp FDI là ngành công nghệ tiên tiến và hiện đại** : Các dự án FDI sản xuất công nghệ và công nghệ mới, đặc biệt là thị trường công nghệ trong dự án xây dựng nhà máy chế biến chính xác Chân Mây – Lăng Cô. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài đã chú trọng kết hợp các dự án công nghệ hiện đại với các dự án thu hút nhiều lao động, tham gia phát triển nguồn nhân lực.

- **Việc thu hút FDI đã chú trọng nhiều hơn đến chất lượng phát triển** : Tình hình thu hút đầu tư thành phố ngày càng được nâng cao, chất lượng phát triển công nghiệp và dịch vụ qua qui mô các dự án.

- **FDI vào CNC góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế** : Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực CNC đã góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế phù hợp với chiến lược phát triển của Thành phố: chú trọng vào đầu tư dịch vụ và khoa học công nghệ theo hướng hiện đại hóa. Các vốn đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp ngày càng tăng mạnh là lợi ích của công nghiệp CNC.

### Chương III

## MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁP NHẬT VÀ CÔNG NGHỆ THU HÚT FDI VÀO LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ CAO TẠI VIỆT NAM

### 3.1. Quan niệm thu hút

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng, nền kinh tế quốc tế biến động nhanh chóng, Việt Nam xác định thế và lực và vai trò của mình trong khu vực và thế giới, đòi hỏi cần có chiến lược và chính sách phù hợp để thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy phát triển trong vùng miền Trung. Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, các quan niệm và thực tiễn thu hút đầu tư nước ngoài nêu ra tại Nghị quyết Hội đồng Bộ trưởng số 14/CP, trong đó xác định: “*Yếu tố hàng đầu thu hút đầu tư nước ngoài, chính sách và tích cực hình thành kinh tế quốc tế sâu rộng, yêu cầu theo lộ trình của Chính phủ năm 2015 và tầm nhìn năm 2020. Tiếp tục đổi mới tư duy và nâng cao hiệu quả các chính sách hấp dẫn đầu tư, mở rộng thu hút các nguồn vốn FDI, ODA, đầu tư gián tiếp, tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác*”.

Việt Nam hiện thành công mục tiêu phấn đấu của Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài thành tựu công nghiệp trình độ 2 năm số vốn đầu tư nước ngoài và là một trong những trung tâm kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, đòi hỏi phải có sự chuyển biến cơ bản và mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của tất cả các ban ngành, các cấp. Vì vậy, lĩnh vực TNN, cần thay đổi nhận thức và khung pháp lý quản lý chi nhánh thu hút TNN cần đổi mới trung tâm và dài hạn.

**Quan niệm 1: Phải coi FDI là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế, thu hút các dự án FDI trong lĩnh vực khoa học, công nghệ là nhiệm vụ quan trọng nhất của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.**

Vấn đề này đã được nêu trong toàn quốc lần thứ IX đã khẳng định: “Phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm”, mục tiêu, “cần phải phát

huy nh ng l i th c a t n c, t n d ng m i kh n ng t tr ình công ngh tiên ti n”. Vì v y, vì c a ra các chính sách và nh ng u ã nh m thu hút FDI trong l nh v c khoa h c, công ngh , c bi t là công ngh thông tin, công ngh sinh h c, công ngh cao là r t c n thi t.

Tr c h t, c n nh n th c r ng xu h ng qu c t hoá trong i s ng kinh t ngày càng m r ng. ây là quá trình mà n n kinh t c a các n c tác ng l n nhau, b sung cho nhau và ph thu c vào nhau. ng và Nhà n c Vi t Nam ã ch tr ng t n d ng nh ng kh n ng to l n c a n n kinh t th gi i v di chuy n v n, m r ng th tr ng, chuy n giao công ngh và kinh nghi m qu n lý b sung và phát huy có hi u qu l i th và ngu n l c trong n c.

th c hi n ch tr ng trên, vì c a d ng hoá và a ph ng hoá trong quan h kinh t i ngo i, trong ó vì c y m nh thu hút FDI là m t n i dung quan tr ng c n c cao.

Th c t trong th i gian v a qua, k t khi th c hi n Lu t u t n c ngoài t i Vi t Nam ã ch ng t FDI là ngu n l c quan tr ng góp ph n b o m v n u t cho t ng tr ng kinh t , óng góp tích c c vào vì c t o ra n ng l c s n xu t m i, i m i công ngh , nâng cao n ng l c qu n lý kinh doanh c a doanh nghi p, kích thích th tr ng n i a phát tri n, m mang th tr ng qu c t , gi i quy t vì c làm cho ng i lao ng, óng góp cho ngu n thu ngân sách và cu i cùng là góp ph n thúc y t ng tr ng kinh t .

V n t ra là làm th nào thu hút FDI qua ó rút ng n quá trình công nghi p hoá, hi n i hoá. ti n hành công nghi p hoá, hi n i hoá ph i có chi n l c t o ngu n v n và s d ng có hi u qu trên c s khai thác t t m i ngu n l c trong n c và s d ng các ngu n v n t bên ngoài, trong ó ngu n v n trong n c óng vai trò quy t nh và là i u ki n h p th v n t bên ngoài. Ngu n v n FDI là m t b ph n c u thành c a toàn b ho t ng u t c a Nhà n c. Nh ng c n nh n bi t r ng ngu n v n này không th i u ng c mà ph i dùng các bi n pháp c bi t thu hút, và ph i ch ng làm vì c này m t cách quy t li t, b ng cách c i thi n môi tr ng u t n nh ng bi n pháp khác nh xúc ti n u t t

cam kết của các nhà lãnh đạo cấp cao nhằm nâng cao vị thế công nghệ bình đẳng trong bộ máy nhà nước.

FDI là nhân tố kích thích và phát huy các nguồn lực tiềm năng kinh tế (vốn, công nghệ, năng lực quản lý, lao động...), là hình thức đầu tư ít lệ thuộc vào ưu đãi chính trị và có tính khả thi cao, tránh các tình trạng né tránh của Chính phủ và tạo cơ hội tiếp cận và thâm nhập thị trường quốc tế. Tuy vậy FDI không chỉ dừng lại trong các cuộc đàm phán toàn diện kinh tế quốc dân, mà còn dựa trên cơ sở chính sách chung và vận dụng thì FDI sẽ có vai trò tích cực, hỗ trợ cho việc phát huy nguồn lực sản xuất xã hội.

### **Quan điểm 2: Không nên tùy tiện hoá vai trò FDI trong việc cải thiện môi trường kinh tế - xã hội của Việt Nam**

Quan điểm này nhấn mạnh rằng, bên cạnh việc thu hút FDI vào những ngành cần khuyến khích đầu tư, Chính phủ cần chú trọng đầu tư vào những lĩnh vực nhằm xây dựng kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại và mở rộng ngành công nghiệp nặng then chốt, xây dựng môi trường kinh tế hợp lý, có sức cạnh tranh.

Không ai có thể phủ nhận vai trò và những đóng góp quan trọng của FDI trong nền kinh tế quốc dân nhưng cần tránh quan niệm một chiều về tính màu mỡ của FDI và tùy tiện hoá vai trò của FDI. Nếu chỉ có các hoạt động FDI thì chúng không thể quy tụ thành công cụ để đạt mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, mà nó phải kết hợp cùng với các nguồn vốn khác để huy động trong nước và nguồn vốn ODA.

Mặt khác, FDI tự thân nó sẽ không mang lại hiệu quả cho nền kinh tế nếu thiếu những hướng dẫn của Nhà nước. Các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm và công nghệ đầu tư vào Việt Nam vì mục đích cụ thể cùng là lợi nhuận hay sự chi phí mang tính cạnh tranh. Họ sẽ chú trọng vào lĩnh vực nào mà họ cho là có tiềm năng lợi nhuận cao và thời gian thu hồi vốn nhanh hay mang lại cho họ lợi nhuận mang tính cạnh tranh. Do vậy, nếu thiếu những hướng dẫn của Nhà nước, các nguồn vốn FDI có thể sẽ tập trung vào một số ngành nhất định gây ra sự mất cân bằng cho nền kinh tế trong khi bỏ những lĩnh vực mà Việt Nam cần phát triển bền vững như công nghệ, đổi mới công nghệ thì lợi ích sẽ không được phân bổ.

Khi thu hút FDI phải chú ý những vấn đề sau đây :

- Hiểu quy định của FDI: Một dự án FDI mà sẽ đem lại lợi ích kinh tế nào và những lợi ích sản xuất mới của ngành, hình thành nên ngành nghề mới và các sản phẩm mới, có tính cạnh tranh cao trên thị trường. Dự án FDI đó đóng góp như thế nào vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Hiểu quy định của FDI: Vấn đề gì quy định về làm và tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao tay nghề và kỹ năng cho người lao động.

- Hiểu quy định của FDI: Tổng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tạo nên các cách thức thu hút và tạo vốn mới vì vì xã hội, vấn đề những quan niệm mới và thành quả mới trong việc tạo vốn cho doanh nghiệp.

**Quan điểm 3: Đa dạng hoá hình thức đầu tư, đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư nhằm thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực có lợi ích góp phần tích cực vào ngành kinh tế FDI.**

Vấn đề là chọn hình thức đầu tư chính là vấn đề chọn các dự án, sản phẩm và vốn trong nước và vốn nước ngoài sao cho có lợi nhất. Hình thức đầu tư cần mở rộng tạo thêm kênh thu hút FDI, chuyển hướng mở rộng hình thức đầu tư trong một số lĩnh vực, cho phép doanh nghiệp 100% vốn FDI, cổ phần hóa doanh nghiệp FDI...

Trong điều kiện về đa dạng hoá hình thức đầu tư cần chú ý đến việc mở rộng các tác động, ngoài việc duy trì hoạt động tại các tác động trong khu vực, cần chuyển hướng vốn đầu tư sang các khu vực Châu Âu, Bắc Mỹ, là những nơi có các tập đoàn kinh tế mạnh, với hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao, sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới, có kinh nghiệm và bí quyết phong phú trong việc tạo nên các giá trị gia tăng mới cho các sản phẩm, có những kinh nghiệm tạo nên những nhu cầu mới về các sản phẩm công nghiệp và dịch vụ.

**Quan điểm 4:** Trong việc thu hút TNN, cần coi trọng nhất là những tác động thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn, kỹ năng mở rộng thị trường xuất khẩu; tác động phát triển các ngành và sản phẩm có sức cạnh tranh cao; giải quyết việc làm và các yếu tố liên quan đến môi trường.



### 3.2. Hình thức thu hút FDI vào CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Hình thức chung trong thu hút FDI vào CNC là coi trọng các ưu đãi và chất lượng FDI; thu hút FDI có hàm lượng carbon thấp; công nghệ hiện đại; thu hút FDI nhằm phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, lao động có kỹ năng và tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong nước, kết nối chuỗi giá trị và nâng cao chất lượng trong chuỗi giá trị. Huy động các nguồn vốn ưu đãi toàn xã hội vào thúc đẩy mức tiêu chuẩn các khu kinh tế theo hướng tăng hiệu quả và phát huy các lợi thế của từng vùng, từng ngành, từng sản phẩm, trên cơ sở có tính khả thi và cạnh tranh của toàn nền kinh tế.

Xuất phát từ thực tiễn của Thừa Thiên Huế, trong những năm tới, việc thu hút FDI vào lĩnh vực CNC cần theo những hình thức sau:

*Một là*, cần khuyến khích duy trì thu hút và sử dụng vốn FDI vào CNC của Thừa Thiên Huế theo hướng tối ưu lợi ích và tự do hóa hàng hóa và dịch vụ trong vùng này chứ không phải là ra các hạn chế, các điều kiện quản lý hạn chế. Cùng với việc thực hiện các chính sách thu hút mạnh dòng vốn FDI vào CNC, cần chú trọng nâng cao chất lượng của dòng vốn FDI như: trình độ công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường và có tác động lan tỏa sang các ngành, lĩnh vực khác trong Thừa Thiên Huế.

*Hai là*, cùng với việc thu hút dòng vốn FDI từ các nước truyền thống, cần hình thức thu hút vốn FDI từ những nước có công nghệ nguồn như Mỹ, châu Âu và Nhật Bản vào tỉnh Thừa Thiên Huế, có thể tập trung ưu tiên trong lĩnh vực công nghệ. Đặc biệt, cần có những chính sách xúc tiến và thu hút FDI từ những công ty đa quốc gia và những tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới, vì công nghệ mà các công ty và tập đoàn này sử dụng và chuyển giao là công nghệ cao (mặc dù có thể không phải là mới nhất) và ít gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, các công ty và tập đoàn này giúp đào tạo nguồn nhân lực với kỹ năng cao, có thể giúp các doanh nghiệp trong Thừa Thiên Huế kết nối với thị trường và nghiên cứu triển khai toàn cầu của họ; các công ty và các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới cũng có thể giúp đỡ các nhà đầu tư và doanh nghiệp trong Thừa Thiên Huế về các quy trình sản xuất và kinh doanh đang diễn ra trên toàn

c u, nh ng d án u t c a các công ty và t p oàn hàng u th ng có tính kh thi cao và c th c hi n nhanh chóng.

*Ba là*, các doanh nghiệp trong T nh c n t n d ng nh ng l i ích lan t a t vi c thu hút u t c a các công ty a qu c gia và các t p oàn kinh t l n, b ng cách xây d ng chi n l c phát tri n t ng b c tham gia vào chu i giá tr toàn c u c a các công ty này trên th tr ng th gi i, c ng nh trong n c v i t cách là nhà th u ph , nhà cung ng các d ch v u vào và u ra, cung ng ngu n lao ng, c bi t là lao ng có ch t l ng cao. Chính ph và chính quy n các a ph ng trong T nh c ng c n có nh ng chính sách riêng h tr cho các doanh nghiệp c a T nh Th a Thiên Hu trong vi c phát tri n các ngành, l nh v c trong CNC, k c trong vi c liên doanh v i n c ngoài.

*B n là*, h ng dòng v n FDI trong T nh vào các ngành công nghiệp, d ch v , th ng m i. i u này v a phù h p l i th c a T nh, ng th i t ng b c xây d ng các ngành công nghiệp, d ch v - th ng m i trong T nh ho t ng có hi u qu và có kh n ng c nh tranh cao. Góp ph n thúc y quá trình công nghiệp hóa – hi n i hóa t nh Th a Thiên Hu , ng th i thúc y quá trình công nghiệp hóa – hi n i hóa t n c.

*N m là*, ph i k t h p m t cách ch t ch và nh p nhàn h n gi a các c quan xúc ti n u t , xúc ti n th ng m i và xúc ti n du l ch c a Chính ph v i các t ch c c a a ph ng trong T nh. Vi c ph i k t h p này s khi n cho công tác xúc ti n và thu hút FDI trong T nh c ti n hành theo m t h ng th ng nh t, tránh vi c lãng phí do ch ng chéo c ng nh t i t ki m c ngu n l c. Sau khi xúc ti n u t thành công nên có công tác h tr và t o i u ki n thu n l i cho các nhà u t . Ngoài ra, các a ph ng trong T nh c ng c n tìm hi u c ch ho t ng và thông tin t T ch c Xúc ti n u t Th gi i (WAIPA), nh m n m b t c nh ng xu h ng phát tri n m i nh t c a FDI trên th gi i và h c h i các kinh nghi m t t nh t trong vi c xúc ti n u t .

### 3.3. Một số giải pháp chủ yếu để tăng cường khả năng thu hút FDI vào lĩnh vực CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế

#### 3.3.1. Thực trạng

Kinh nghiệm thực tiễn của các ngành nghề hiện nay trên thế giới cho thấy: Nơi nào có cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật tốt thì nơi đó có sức cạnh tranh cao về thu hút và nâng cấp. Vì vậy, phải coi xây dựng hạ tầng kỹ thuật là ưu tiên hàng đầu, bất kể chi phí cao hay thấp, nhưng chi phí này là cần thiết, không thể bỏ qua mà còn lâu dài, không chỉ để thu hút đầu tư mà cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Trên thực tế, không một nhà đầu tư nước ngoài nào muốn gánh chịu những chi phí trực tiếp do hạ tầng kỹ thuật vật chất thấp kém gây ra, như chi phí vận chuyển, mà trực tiếp là môi trường mà họ mong muốn đầu tư.

Mặc dù Thừa Thiên Huế đã có một số yếu tố thu hút đầu tư về hạ tầng kỹ thuật. Song hạ tầng kỹ thuật vật chất kỹ thuật này chưa thể đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, và gây trở ngại không nhỏ cho thu hút FDI vào CNC. Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của tỉnh trong khi ngân sách còn hạn hẹp, thì các giải pháp thực hiện có hiệu quả là:

Phải có kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, từng bước để ngân sách có của tỉnh. Có chính sách huy động vốn và sử dụng hợp lý, tiếp tục thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CNC, thực hiện tốt nhiệm vụ trong sản xuất, tiêu dùng để hình thành nền kinh tế mới để thúc đẩy phát triển, cần biệt lập ngân sách vào giải quyết những công trình trọng điểm về hạ tầng kỹ thuật.

Xây dựng khu CNC, khu công nghiệp, khu chức năng với quy mô thích hợp để tiếp nhận kỹ thuật cao và nguồn nhân lực nước ngoài. Trong tương lai hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật ngành là hạ tầng kỹ thuật xã hội sẽ phát triển theo các nhu cầu đòi hỏi của vùng trọng điểm, tỉnh sẽ quan tâm đầu tư mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, Tỉnh cần ban hành các chính sách, trình tự giải pháp để thu hút đầu tư trong những lĩnh vực khó khăn không như ngành TT Huế mà tất cả các ngành trong toàn quốc. Vì vậy, trách nhiệm các ngành, các cấp, các địa phương, trách nhiệm các nhà đầu tư cũng cần rõ ràng trong quá trình tiếp cận, triển khai đầu tư.

### 3.3.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực (NNL) cốt lõi là NNL chất lượng cao có ảnh hưởng là mấu chốt trong các nguồn lực quan trọng bậc nhất cho phát triển kinh tế của các quốc gia và vùng lãnh thổ. Nâng cao chất lượng NNL đang nhận được sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách.

Chất lượng NNL có vai trò rất lớn trong sự phát triển kinh tế. Các mô hình phát triển kinh tế đương đại đều dựa trên nền tảng là phát triển nguồn nhân lực. Đây là nền tảng để thu hút vốn đầu tư, phát triển khoa học và công nghệ. Đây là nền tảng để thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế. Đây là nền tảng để thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế. Đây là nền tảng để thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế.

Chiến lược NNL của Thủ tướng Thiên Huân đề xuất những nội dung trọng tâm như sau: tập trung vào nâng cao trình độ dân trí, trình độ chuyên môn, tay nghề và rèn luyện ý thức trách nhiệm, kỷ luật lao động theo tác phong công nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch, nội dung đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường, gắn với công việc hàng ngày của cán bộ, bộ môn trang bị thêm kỹ năng thực tiễn và hành chính pháp luật, kinh tế thị trường, kỹ năng xúc tiến xuất nhập khẩu.

- Mục tiêu chính là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển thành thị trường mà nhà TNN sẽ đóng góp.

- Đào tạo lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu cho các doanh nghiệp FDI.

Vào đầu nguồn nhân lực có tay nghề làm việc trong các doanh nghiệp FDI: Nhà nước cần phải quan tâm hỗ trợ bằng cách chi phí ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI giúp họ quản lý và đào tạo tay nghề công nhân đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh. Kế hoạch đào tạo này phải dựa vào danh mục các dự án kêu gọi nhà đầu tư nước ngoài các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài chi phí Nhà nước sẽ phải chi trả. Các trường đại học, Cao đẳng và Trung tâm Huấn luyện là những nhà cung cấp đào tạo, giúp các nhà đầu tư nước ngoài đào tạo theo yêu cầu của họ. Và những cam kết này phải được thông tin trên mạng, cung cấp cho các nhà đầu tư biết và hiểu.

Do đó cần thực hiện ngay các giải pháp:

- Tăng cường cơ sở vật chất – kỹ thuật các nhà trường; hoàn chỉnh mạng lưới trường học đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo và dạy nghề.
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Cải thiện nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục.
- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng các trường dạy nghề và các trung tâm dạy nghề. Đào tạo nghề phải coi là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương, các thành phần kinh tế và các doanh nghiệp.

Cần bố trí, ưu tiên vốn đầu tư của các nhà đầu tư xây dựng các trường đào tạo, các trung tâm huấn luyện nghề nghiệp và chuyển giao công nghệ.

### **3.3.3. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và công tác thu hút FDI vào CNC tại tỉnh Thừa Thiên Huế**

Do đầu tư trực tiếp nước ngoài có liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau nên tỉnh cần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và công tác thu hút FDI vào CNC. Tuy nhiên thu hút lợi ích cho các nhà đầu tư nước ngoài trong việc tiếp cận với thị trường địa phương và triển khai dự án, thực hiện tốt việc giám sát theo dõi và quản lý đầu tư đã cam kết, có những ưu đãi mà các dự án đem lại mới là tốt nhất. Mục tiêu và các giải pháp mà tỉnh cần quan tâm là:

- Tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh các cách hành chính và công tác quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài. Thực hiện chế độ “một cửa” quy trình cấp giấy phép theo hướng dẫn đầu tư theo mô hình ISO; mở rộng hệ thống điểm làm việc và bố trí là trên website của UBND tỉnh bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Sơ đồ kế hoạch và đầu tư là quan trọng để giúp UBND tỉnh phi thực hiện xuyên rà soát, phân loại các dự án để cấp giấy phép theo tiến độ triển khai có những biện pháp thích hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy các dự án đã đi vào khai thác cần thực hiện tốt công tác khen thưởng người lao động và các nhà đầu tư thực hiện tốt, đồng thời có biện pháp thích hợp tháo gỡ khó khăn cho các dự án, bố trí là các văn bản liên quan đến thủ tục tiêu thụ sản phẩm, các ngành và thu.

- Ưu tiên các dự án mang tính khai thác hiện, các S, ngành liên quan và biệt là chính quyền địa phương tích cực hỗ trợ ưu đãi tháo gỡ khó khăn, nhất là trong khâu bù đắp môi trường nhanh chóng hoàn thành xây dựng công trình và đi vào khai thác.

Ưu tiên các dự án chất lượng khai và không có tính vướng mắc hiện, UBND tỉnh cần thu hút sự ủng hộ, dành ưu tiên cho các nhà đầu tư khác.

- Hàng năm tổ chức họp các cấp chính quyền các cấp để đánh giá hiệu quả hoạt động và các tác động phát triển kinh tế - xã hội của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiếp thu kiến nghị của chủ đầu tư nước ngoài và các vấn đề phát sinh cần giải quyết, đặc biệt về hoạt động của các cơ quan chính quyền làm cơ sở cho các cách hành chính trong thu hút và quản lý vốn đầu tư nước ngoài.

- Tích cực rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh, nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ chính quyền các cấp; triển khai có hiệu quả chương trình tham nhũng, sách nhiễu, phi n hà, nâng cao tính minh bạch, công khai và hiệu quả trong công việc của các cơ quan chính quyền.

- Trong quản lý môi trường, tỉnh cần có sự kiểm soát chặt chẽ thực tế của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng, đặc biệt là các KCN, cụm CN, khu kinh tế, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng, may mặc, khai thác khoáng sản... Có thể thấy hiện tại ở các khu này, chủ nhà có sự phối hợp cùng bộ phận các cơ quan, ban ngành chức năng, có thể quy hoạch đất đai như S Tài nguyên - môi trường, S Kế hoạch và Đầu tư, ban quản lý các KCN, công an môi trường. Người thi công có sự quan tâm và hỗ trợ phía lãnh đạo tỉnh trong ào tạo bồi dưỡng cán bộ chuyên sâu, dù kiến thức và trình độ chuyên môn trong đánh giá, thẩm định tác động môi trường xây dựng công trình và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại môi trường. Tỉnh cần ưu tiên các công nghệ kỹ thuật hiện đại phục vụ tốt cho công tác quản lý môi trường, đây là vấn đề có tầm quan trọng và có nghĩa lâu dài trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước theo hướng bền vững.

- Tỉnh cần có chính sách cạnh tranh quan tâm, bảo vệ quyền lợi của người lao động làm việc tại các dự án FDI.

- Thành nên có phần mềm hỗ trợ trên môi trường mạng theo dõi tất cả những dự án, kết quả nhà đầu tư ký, nghiên cứu và khi triển khai dự án. Với các chính sách này thì những vướng mắc khó khăn của doanh nghiệp sẽ tháo gỡ, hỗ trợ; đồng thời trách nhiệm nhà đầu tư, trách nhiệm của các cấp, ngành, các cơ quan chuyên môn sẽ kiểm soát chặt chẽ hơn.

**3.3.4. Chính sách cạnh tranh**

Hai trong những nguyên nhân khiến cho môi trường đầu tư cạnh tranh của Thiên Huế kém tính cạnh tranh hiện nay đó là chi phí giao dịch đầu tư cao và khả năng tiếp cận tài chính, nguyên nhân này thu hẹp các chính sách cạnh tranh. Do đó cần rút ngắn thời gian ký kinh doanh; thời gian chờ đợi các thủ tục cho sản xuất kinh doanh; hạn chế những khó khăn vướng mắc cho các doanh nghiệp trong việc hoàn thiện các loại giấy phép cần thiết. Cần tăng cường công tác tiếp cận và hỗ trợ tài chính: công khai hóa các quy trình thủ tục, rút ngắn thời gian cho thuê đất, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp; ưu tiên ưu đãi, giảm phí phóng mât bằng, tăng cường công tác hỗ trợ pháp luật, chính sách ưu đãi đầu tư.

**3.3.5. Xây dựng và hoàn thiện chỉ số xếp hạng đầu tư**

Phải thay đổi, xếp hạng đầu tư phải nhìn dưới góc độ tổng hợp, mặt chủ trì từ đầu vào đầu ra, từ thị trường nội địa, du lịch công nghiệp và đầu tư, nghĩa là có thể từ sản phẩm tiếp cận và chi mô tả thực tiễn thì việc thu hút đầu tư sẽ thuận lợi hơn.

Có thể tìm kiếm và xác định các đầu tư tiềm năng có thể thông qua nhiều biện pháp và cách thức khác nhau: đi thăm đầu tư, các hội thảo quốc tế, các thị trường Việt Nam nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức kinh tế liên ngành khu vực Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản... và những mục phần ngân sách áp dụng cho nhu cầu xếp hạng hàng năm. Đa dạng hóa các hình thức thu hút đầu tư nước ngoài với các hình thức khác như BOT, BTO, BT... Bên cạnh đó cần phải hỗ trợ các doanh nghiệp lớn của vùng Quảng Nam, Đà Nẵng phát huy và tranh thủ các yếu tố về tài nguyên, thị trường, tạo nên sức hấp dẫn chung cho cả khu vực và cho riêng tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tiếp tục quy hoạch và nâng cao hình thức Nhà Thiên Hộ với nền bền vững và các nhà đầu tư thông qua nhiều hình thức như các nhà đầu tư xúc tiến đầu tư, thông qua các khu vực sinh sống ở ngoài, thông qua các nhà đầu tư, lãnh sự quán của Việt Nam tại các quốc gia (tiếp tục xúc tiến đầu tư thông qua văn phòng đại diện Nhà Bn và mở rộng mở thị trường mới như khu vực và quốc gia có tiềm năng như : EU)

Thực hiện tốt và nâng cao các giải pháp trên Nhà Thiên Hộ sẽ tiếp tục môi trường đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh và tính hiệu quả của đầu tư trong thu hút đầu tư trực tiếp ở ngoài vào CNC, đồng thời phát huy các nhà đầu tư tích cực của đầu tư trực tiếp ở ngoài và hình thành nhà đầu tư tiêu cực mà đầu tư trực tiếp ở ngoài mang lại.



**PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ****1. Kết luận**

Như vậy, qua nghiên cứu bản chất và vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài, luận văn đã đánh giá các tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến lĩnh vực CNC, cũng như phân tích những đóng góp của CNC tới phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua, từ đó cho thấy sự thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài về lĩnh vực CNC là rất cần thiết, đặc biệt là trong tình hình hiện nay. Hơn thế, việc mở đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CNC lại có ý nghĩa quan trọng hơn bao giờ hết. Bởi vì thông qua đó có thể thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cá nhân, nâng cao đời sống của nhân dân, phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ, thúc đẩy các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Vì vậy phân tích tác động hai mặt của FDI trên bản chất trong thời gian qua, đánh giá những đóng góp của FDI mà dù chưa thể thấy như mong muốn do một số vướng mắc trong việc thu thập và tiếp cận số liệu, luận văn đã cho một cái nhìn khái quát về tác động của FDI trong lĩnh vực CNC đến phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh, giúp nhận thức đầy đủ, toàn diện hơn về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực CNC, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm phát huy những ảnh hưởng tích cực và hạn chế những tác động tiêu cực, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hướng kinh tế cao, tăng tốc độ của Thành phố Hồ Chí Minh phát triển một cách bền vững. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CNC tiếp tục phát huy vai trò của mình, tiếp tục quan tâm nghiên cứu những giải pháp và mang tính trực tiếp công nghệ lâu dài và các giải pháp có tính tiên tiến để thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CNC và quản lý các doanh nghiệp FDI hiện nay cá nhân, tạo ra những đột phá mới và phát huy những ảnh hưởng tích cực của FDI trong lĩnh vực CNC vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới.

## 2. Kiến nghị

Có thể thấy, sự đầu tư trực tiếp nước ngoài vào CNC Thừa Thiên Huế thời gian qua đã đạt được khá nhiều thành tựu, đóng góp vào ngân sách của Tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên vẫn còn đáng lưu ý, nhất là về cơ cấu đầu tư trong nền kinh tế. Song, vẫn còn nhiều mặt cần tiếp tục khắc phục. Tôi xin kiến nghị một số nội dung cần ưu tiên thực hiện trong thời gian tới như sau:

Một là, hệ thống kết cấu hạ tầng quy hoạch tính hợp lý của môi trường đầu tư của Tỉnh. Về địa điểm này, chủ yếu là Công ty xây dựng Thừa Thiên Huế, UBND các huyện, và các Sở, ban ngành có chức năng trực tiếp UBND tỉnh cần phải quan tâm, tập trung hoàn thiện hệ thống công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn.

Hai là, công tác xúc tiến đầu tư thu hút vốn FDI vào lĩnh vực CNC cần phải có quy hoạch thống nhất và có mục tiêu rõ ràng dài hạn. Phải xây dựng mô hình như Thừa Thiên Huế vì mô hình là khoa học - công nghệ hiện đại, kết cấu tiên tiến, môi trường trong sạch, lành mạnh. Thừa Thiên Huế trở thành điểm đến lý tưởng của nhà đầu tư.

Ba là, UBND tỉnh phải chú trọng có kế hoạch mang tính chiến lược thu hút FDI vào CNC, cần xây dựng các dự án chất lượng, chi tiết kêu gọi thu hút FDI vào lĩnh vực CNC. Thành công xuyên suốt của, bổ sung vào danh mục các dự án kêu gọi FDI của ngành chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp đáp ứng kịp thời yêu cầu của các nhà đầu tư.

Bốn là, Chính phủ cần rà soát lại, sửa đổi bổ sung các chính sách về đầu tư CNC phù hợp, giám sát thực hiện đảm bảo áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn TNN; quy hoạch và hình thức kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài theo vùng, theo lĩnh vực và địa phương có tiềm năng thế mạnh gắn liền nhau; xây dựng quy chế thống nhất xử lý các doanh nghiệp có vốn TNN ngừng sản xuất mà không có đi đến Việt Nam.

Năm là, Chính phủ cần tiếp tục hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc triển khai thực hiện các dự án, cung cấp tất cả những dịch vụ miễn phí hỗ trợ các dự án đầu tư khi cần giúp đỡ.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phùng Xuân Nhạ, (2005) “*Đầu tư nước ngoài Việt Nam thế kỷ 21 và giải pháp*”, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
2. Luật đầu tư nước ngoài 2005
3. GS.TS. Võ Thị Ngọc Phùng, (2005) “*Giáo trình Kinh tế phát triển*”, NXB Lao động - Xã hội.
4. Báo cáo tình hình 10 năm 2003-2012 của các ngành trong lĩnh vực CNC.
5. PGS. TS. Nguyễn Bách Nguyễn - TS. Tô Quang Phương, (2004) “*Giáo trình Kinh tế đầu tư*”, NXB Thống kê, Hà Nội.
6. PGS. TS Trần Quang Lâm – TS. An Nhàn Hải, (2006) “*Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Việt Nam hiện nay*”, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
7. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, “*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Huế tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2006-2020*”
8. Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế năm 2011
9. Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế năm 2012
10. Ảnh hưởng thu hút và kêu gọi các Dự án FDI trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2007 – 2012.
11. Báo cáo tổng kết 25 năm hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
12. Website:  
[www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam)  
[www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn) (Bộ Tài chính Việt Nam)  
[www.moi.gov.vn](http://www.moi.gov.vn) (Bộ Công nghiệp Việt Nam)  
[www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn) (Tổng cục Thống kê Việt Nam)  
[www.vir.com.vn](http://www.vir.com.vn) (Việt Nam Investment Review)  
[www.thuathienhue.gov.vn](http://www.thuathienhue.gov.vn) (Cổng giao tiếp internet Thừa Thiên Huế)